



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 01 + 02

Ngày 10 tháng 01 năm 2023

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HĐND TỈNH

08/12/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 45/2022/NQ-HĐND sửa đổi bổ sung một số nội dung quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 19/11/2021 của HĐND tỉnh về việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022	4
08/12/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 46/2022/NQ-HĐND quy định mức phân bổ kinh phí đảm bảo cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật trên địa bàn tỉnh Sơn La	7
08/12/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 47/2022/NQ-HĐND quy định mức hỗ trợ thường xuyên hằng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội Dân phòng trên địa bàn tỉnh Sơn La	10
09/12/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 48/2022/NQ-HĐND về ban hành chính sách phòng, chống và kiểm soát ma túy trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2025	12
09/12/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 49/2022/NQ-HĐND quy định chính sách hỗ trợ đối với một số đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện trên địa bàn tỉnh Sơn La, giai đoạn 2022 - 2025	23

09/12/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 50/2022/NQ-HĐND quy định nội dung và mức hỗ trợ đầu tư phát triển vùng nguyên liệu phục vụ các nhà máy chế biến rau, củ, quả trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2025	25
------------	--	----

UBND TỈNH

15/12/2022	Quyết định của UBND tỉnh số 41/2022/QĐ-UBND ban hành Quy định về đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất, hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Sơn La	28
20/12/2022	Quyết định của UBND tỉnh số 42/2022/QĐ-UBND về việc quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý hóa giống nhau năm 2023 trên địa bàn tỉnh Sơn La	40

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HĐND TỈNH

08/12/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 137/NQ-HĐND về dự toán thu, chi ngân sách nhà nước tỉnh Sơn La năm 2023	64
08/12/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 141/NQ-HĐND thông qua những nội dung Thường trực HĐND tỉnh đã xem xét, giải quyết theo đề nghị của UBND tỉnh từ Kỳ họp thứ năm đến kỳ họp thứ sáu của HĐND tỉnh	78
08/12/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 142/NQ-HĐND về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023	80
08/12/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 147/NQ-HĐND về việc thông qua nhiệm vụ lập Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp Mai Sơn, tỉnh Sơn La	92
08/12/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 148/NQ-HĐND hủy bỏ danh mục các công trình, dự án nhà nước thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã được HĐND tỉnh thông qua	102

08/12/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 154/NQ-HĐND đặt tên đường,tên phố thuộc thị trấn Nông Trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu - đợt 3	106
------------	---	-----

UBND TỈNH

13/12/2022	Quyết định của UBND tỉnh số 2601/QĐ-UBND quy định thời hạn gửi báo cáo quyết toán theo niên độ ngân sách đối với vốn đầu tư công thuộc ngân sách cấp tỉnh, cấp huyện quản lý; Trình tự, thời hạn lập, gửi, xét duyệt, thẩm định và thông báo kết quả thẩm định báo cáo quyết vốn đầu tư công do UBND cấp xã quản lý	109
19/12/2022	Chỉ thị của Chủ tịch UBND tỉnh số 17/CT-UBND về tăng cường công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2023	113

Số: 45/2022/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 09 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Sửa đổi, bổ sung một số nội dung quy định ban hành kèm theo
Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 19/11/2021 của HĐND tỉnh
về việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán
chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ SÁU

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ
quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật ban hành văn bản quy
phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020
của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP
ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện
pháp thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật,*

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của
Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của
Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường
xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;*

*Căn cứ Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ
Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự
nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp
công lập;*

*Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 211/TTr-UBND ngày 24 tháng
11 năm 2022, Báo cáo thẩm tra số 412/BCKTNS ngày 06 tháng 12 năm 2022*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/202/NQ-HĐND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của HĐND tỉnh về việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2, Điều 3:

"Thực hiện phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 cho đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; đảm bảo yêu cầu tăng tính tự chủ của các đơn vị sự nghiệp, giảm dần mức hỗ trợ trực tiếp từ Ngân sách nhà nước, phù hợp với lộ trình điều chỉnh giá, phí sự nghiệp công, dành nguồn lực chuyển sang hỗ trợ trực tiếp cho các đối tượng hưởng chế độ chính sách. Hàng năm, trong thời kỳ ổn định ngân sách, căn cứ kết quả thực hiện Nghị định số 106/2020/NĐ-CP và Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản pháp luật có liên quan, UBND tỉnh xác định phần giảm chi thường xuyên giao tự chủ hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước cho các đơn vị sự nghiệp công lập, các khoản giảm chi theo lộ trình của Chính phủ, các yếu tố biến động do thay đổi chính sách, chế độ của Nhà nước, thiên tai, dịch bệnh, điều kiện kinh tế - xã hội; các khoản chi đã được kết cấu vào giá dịch vụ theo lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ của từng lĩnh vực sự nghiệp công, trình HĐND tỉnh quyết định trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm."

2. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2 và Khoản 3, Điều 6

"Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên - Nhóm 3 và đơn vị sự nghiệp công lập do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên - Nhóm 4 (không áp dụng đối với các đơn vị quy định tại Điểm 4.1 và sự nghiệp giáo dục - Điểm 4.2, Khoản 4, Điều này).

Căn cứ quyết định giao tự chủ tài chính của cấp có thẩm quyền (có phân loại tỷ lệ % mức độ tự chủ), trên cơ sở vận dụng nguyên tắc phân bổ chi quản lý nhà nước của đơn vị cùng quy mô, biên chế: Ngân sách nhà nước hỗ trợ chi lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp và định mức chi khác theo nguyên tắc: 100% - mức tự bảo đảm chi thường xuyên (%). Đảm bảo ngân sách nhà nước hỗ trợ không vượt quá phần kinh phí còn thiếu giữa tổng các khoản chi xác định tự chủ tài chính và tổng các khoản thu xác định tự chủ tài chính của đơn vị đó.

Trong đó: Cách xác định tổng các khoản chi xác định tự chủ tài chính và tổng các khoản thu xác định tự chủ tài chính theo quy định tại Điều 10, Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và Khoản 2, Điều 4, Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn

~~một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập~~

Ngoài ra, ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí: Mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa lớn và các nhiệm vụ khác theo văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền; các chế độ chi cho con người chưa phản ánh trong định mức chi quản lý nhà nước của đơn vị cùng quy mô, biên chế."

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND và các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2022, có hiệu lực từ ngày thông qua và được áp dụng từ năm ngân sách 2023./.

Nơi nhận

- UBND Quốc hội, Chính phủ;
- UB TC - NS của Quốc hội;
- VP Quốc hội, VP Chủ tịch nước, VP Chính phủ;
- Vụ Pháp chế, Bộ Tài chính;
- Cục KTVB, Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh uỷ; HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- TT Huyện uỷ, thành uỷ; HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng Tỉnh uỷ; VP UBND tỉnh;
- LĐ, CV Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Đảng uỷ, HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Trung tâm Thông tin tỉnh; Trung tâm Lưu trữ tỉnh;
- Lưu VT, 450b.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 46/2022/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 08 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT**Quy định mức phân bổ kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật trên địa bàn tỉnh Sơn La****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 42/2022/TT-BTC ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 338/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật;

Xét Tờ trình số 201/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 381/BC-PC ngày 05 tháng 12 năm 2022 của Ban Pháp chế HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức phân bổ kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật trên địa bàn tỉnh Sơn La, như sau:

1. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này quy định mức phân bổ kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng và hoàn thiện Nghị quyết của HĐND và Quyết định của UBND các cấp trên địa bàn tỉnh là văn bản quy phạm pháp luật (sau đây gọi tắt là văn bản).

2. Mức phân bổ

2.1. Dự thảo Nghị quyết của HĐND được ban hành mới hoặc thay thế

Cấp tỉnh: 22 triệu đồng/dự thảo

Cấp huyện: 15 triệu đồng/dự thảo

Cấp xã: 10 triệu đồng/dự thảo

2.2. Dự thảo Quyết định của UBND được ban hành mới hoặc thay thế

+ Cấp tỉnh: 15 triệu đồng/dự thảo

+ Cấp huyện: 10 triệu đồng/dự thảo

+ Cấp xã: 08 triệu đồng/dự thảo

2.3. Đối với văn bản sửa đổi, bổ sung một số điều

Định mức phân bổ bằng 80% định mức phân bổ đối với văn bản được ban hành mới hoặc thay thế.

2.4. Các nội dung khác thực hiện theo quy định tại Thông tư số 42/2022/TT-BTC ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 338/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật; Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật.

Điều 2. Nguồn kinh phí thực hiện

Bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước hằng năm của các cơ quan, đơn vị được giao chủ trì soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND các cấp.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 46/2017/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2017 về quy định mức phân bổ kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật trên địa bàn tỉnh.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- UBTP; UBTC-NS của Quốc hội;
- Các Bộ: Tư pháp; Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- TT Đảng ủy; HĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, phường, thị trấn;
- Các Trung tâm: Thông tin, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, PC.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 47/2022/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 08 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức hỗ trợ thường xuyên hằng tháng cho các chức danh
Đội trưởng, Đội phó đội Dân phòng trên địa bàn tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ SÁU**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật
ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy năm 2001; Luật Sửa đổi, bổ sung
một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 22 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị quyết số 99/2019/QH14 ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Quốc
hội (khóa XIV) về tiếp tục hoàn thiện, nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính
sách, pháp luật về phòng cháy và chữa cháy;*

*Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và
chữa cháy và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày
14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi
hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Xét Tờ trình số 200/TTr-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 381/BC-PC ngày 05 tháng 12 năm 2022 của Ban Pháp chế
HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức hỗ trợ thường xuyên hằng tháng cho các chức danh
Đội trưởng, Đội phó đội Dân phòng trên địa bàn tỉnh Sơn La, như sau:

1. Mức hỗ trợ

STT	Chức danh	Mức hỗ trợ/mức lương tối thiểu vùng/tháng		
		Bản loại 1	Bản loại 2	Bản loại 3
1	Đội trưởng	0,2	0,19	0,18
2	Đội phó	0,17	0,16	0,15

2. Bố trí kiêm nhiệm

Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, bản, xóm, tiểu khu, tổ dân phố (*gọi chung là bản*) đang được hưởng mức phụ cấp hằng tháng và các chức danh: Thôn (bản) đội trưởng, Công an viên ở bản, Tổ trưởng Tổ bảo vệ dân phố (*đối với phường*) mà kiêm nhiệm chức danh Đội trưởng, Đội phó đội Dân phòng thì được hưởng thêm 80% mức hỗ trợ tại Khoản 1 Điều này (*kiêm nhiệm không quá 02 chức danh*).

3. Nguồn kinh phí thực hiện

Ngân sách địa phương đảm bảo và bố trí trong dự toán ngân sách xã, phường, thị trấn hằng năm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- UB Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Bộ Tư pháp, Cục Kiểm tra văn bản QPPL Bộ Tư pháp;
- Ban Công tác đại biểu của UBTWQH;
- Bộ Công an; Bộ Quốc phòng;
- Thường trực Tỉnh ủy; HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND,
- UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- TT Đảng ủy; HĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, phường, thị trấn;
- Các Trung tâm: Thông tin; Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, PC.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 48/2022/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 09 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về ban hành chính sách phòng, chống và kiểm soát ma túy
trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ SÁU**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp
luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phòng, chống ma túy ngày 30 tháng 3 năm 2021;

*Căn cứ Pháp lệnh số 09/2014/UBTVQH13 ngày 20 tháng 01 năm 2014 của
Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIII trình tự, thủ tục xem xét, quyết định áp dụng
các biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án nhân dân;*

*Căn cứ Pháp lệnh số 01/2022/UBTVQH15 ngày 24 tháng 3 năm 2022 của Ủy
ban Thường vụ Quốc hội khóa XV Trình tự, thủ tục tòa án nhân dân xem xét, quyết
định việc đưa người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi vào cơ sở cai
nghiện bắt buộc;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14
tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi
hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách
nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 105/2021/NĐ-CP ngày 04 tháng 12 năm 2021 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng,
chống ma túy;*

Căn cứ Nghị định số 109/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ sở y tế đủ điều kiện xác định tình trạng nghiện ma túy và hồ sơ, trình tự, thủ tục xác định tình trạng nghiện ma túy;

Căn cứ Nghị định số 116/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống ma túy, Luật xử lý vi phạm hành chính về cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy;

Căn cứ Thông tư số 62/2022/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2022 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ ngân sách nhà nước thực hiện chế độ áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc; công tác cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, cơ sở cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy;

Xét Tờ trình số 199/TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 408/BC-VHXXH ngày 05 tháng 12 năm 2022 của Ban Văn hoá - Xã hội của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành chính sách phòng, chống và kiểm soát ma túy trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ người cai nghiện ma túy; hỗ trợ công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng

Người cai nghiện ma túy; tập thể, cá nhân liên quan trong công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy.

3. Nội dung của chính sách (có Phụ lục chi tiết kèm theo)

4. Nguồn kinh phí

Kinh phí được lồng ghép các nguồn vốn từ Ngân sách Trung ương, chương trình mục tiêu, ngân sách địa phương và các nguồn vốn khác.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 và thay thế Nghị quyết số 89/2018/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh về chính sách phòng, chống và kiểm soát ma túy trên địa bàn tỉnh đến năm

2020; Nghị quyết số 146/2020/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh về việc kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 89/2018/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh sang năm 2021; Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh tiếp tục kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 89/2018/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh về chính sách phòng, chống và kiểm soát ma túy trên địa bàn tỉnh đến năm 2020.

2. Trường hợp văn bản dẫn chiếu tại Nghị quyết được sửa đổi, bổ sung, hết hiệu lực hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ, Chủ tịch nước;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Bộ Tài chính; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Ban Công tác đại biểu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực: HĐND, UBND, Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND; Ủy ban MTTQ Việt Nam các huyện, thành phố;
- Thường trực Đảng ủy, HĐND, UBND, Ủy ban MTTQ Việt Nam các xã, phường, thị trấn;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, Linh.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục
CHÍNH SÁCH PHÒNG, CHỐNG VÀ KIỂM SOÁT MA TÚY
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA ĐẾN NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức hỗ trợ
I	Chính sách hỗ trợ người cai nghiện ma túy, người phải xác định tình trạng nghiện ma túy		
1	Hỗ trợ cho người cai nghiện ma túy tại các cơ sở điều trị nghiện ma túy		
1.1	Hỗ trợ người nghiện ma túy cai nghiện tự nguyện tại các cơ sở điều trị nghiện ma túy		
-	Hỗ trợ chi phí cai nghiện ma túy và thuốc chữa bệnh thông thường		
+	Người cai nghiện ma túy tự nguyện thuộc các đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều 39 Nghị định số 116/2021/NĐ-CP của Chính phủ	01 người	Hỗ trợ thêm 5% chi phí cai nghiện ma túy và thuốc chữa bệnh thông thường
+	Người cai nghiện ma túy tự nguyện là các đối tượng khác ngoài đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều 39 Nghị định số 116/2021/NĐ-CP của Chính phủ.	01 người	Hỗ trợ 95% chi phí cai nghiện ma túy và thuốc chữa bệnh thông thường
-	Chi hỗ trợ tiền ăn, quần áo, chăn, màn, chiếu, gối, đồ dùng sinh hoạt cá nhân và băng vệ sinh (đối với người cai nghiện tự nguyện là nữ) đối với người cai nghiện tự nguyện tại cơ sở cai nghiện công lập (Khoản 3 Điều 7 Thông tư số 62/2022/TT-BTC)	01 người	Hỗ trợ 70% định mức của người cai nghiện bắt buộc quy định tại Điều 65 Nghị định số 116/2021/NĐ-CP của Chính phủ.
-	Tiền điện, nước sinh hoạt	01 người/tháng	Hỗ trợ 25% định mức của người cai nghiện bắt buộc quy định tại khoản 7 Điều 5 Thông tư 62/2022/TT-BTC của Bộ Tài chính
-	Tiền học văn hóa, học nghề (nếu bản thân người cai nghiện ma túy có nhu cầu; chỉ hỗ trợ lần đầu không hỗ trợ trường hợp tái nghiện)	01 người	Hỗ trợ 75% chi phí đào tạo nghề theo quy định của tỉnh về mức chi cho công tác dạy nghề cho lao động nông thôn

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức hỗ trợ
1.2	Hỗ trợ mai táng phí: Người nghiện ma túy bị bắt buộc tại các cơ sở điều trị nghiện ma túy tử vong có thân nhân đến đưa thi thể về gia đình mai táng, được hỗ trợ chi phí mai táng cho gia đình	Đồng/ca tử vong	3.000.000
1.3	Người cai nghiện ma túy bắt buộc tại các cơ sở điều trị nghiện ma túy khi chấp hành xong quyết định trở về địa phương nơi cư trú thì được cơ sở điều trị nghiện ma túy cấp 01 (một) bộ quần áo mùa hè hoặc 01 (một) bộ quần áo mùa đông (nếu không có). Mức tối đa để mua sắm:	Đồng/bộ quần áo mùa hè	240.000
		Đồng/bộ quần áo mùa đông	400.000
2	Hỗ trợ kinh phí cai nghiện ma túy cho người bị tạm giam, phạm nhân, trại viên ở cơ sở giáo dục bắt buộc, học viên trường giáo dưỡng được hỗ trợ cắt con nghiện ma túy	Người/đợt điều trị	Bằng mức chi phí tiền thuốc cắt con cho người cai nghiện bắt buộc tại cơ sở cai nghiện bắt buộc
3	Hỗ trợ cho cá nhân thuộc diện cần phải xác định tình trạng nghiện trong những ngày đi trên đường để thực hiện xác định (trường hợp theo quy định tại các Điểm a, b, c, d Khoản 1 Điều 27 Luật Phòng, chống ma túy năm 2021)		
-	Tiền ăn	Đồng/người/ngày	70.000
-	Tiền thuê phòng ngủ (nếu có)	Đồng/người/tối	Theo mức quy định hiện hành tại Nghị quyết số 60/2017/NQ-HĐND ngày 06/12/2017 của HĐND tỉnh
4	Hỗ trợ trong thời gian xác định tình trạng nghiện tại các cơ sở điều trị nghiện ma túy, cơ sở y tế đối với trường hợp theo quy định tại các Điểm a, b, c, d Khoản 1 Điều 27 Luật Phòng, chống ma túy năm 2021		
-	Tiền ăn	Đồng/người/ngày	Bằng 0,8 mức lương cơ sở hiện hành/tháng
-	Tiền điện, nước, vệ sinh	Đồng/người/lần xác định tình trạng nghiện	30.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức hỗ trợ
-	Tiền trang cấp vật dụng cá nhân	Đồng/người/lần xác định tình trạng nghiệm	40.000
II	Chính sách triệt xóa cây có chứa chất ma túy		
1	Hỗ trợ cho tập thể, cá nhân có công phát hiện và tham gia triệt phá diện tích trồng, tái trồng cây có chứa chất ma túy		
1.1	Hỗ trợ kinh phí cho tập thể, cá nhân có công phát hiện diện tích (m ²) trồng, tái trồng cây có chứa chất ma túy		
-	Diện tích trồng dưới 20 m ²	Đồng/trường hợp	1.000.000
-	Diện tích trồng từ 20 m ² đến 100 m ²	Đồng/trường hợp	2.000.000
-	Diện tích trồng từ trên 100 m ² đến 1.000 m ²	Đồng/trường hợp	5.000.000
-	Diện tích trồng trên 1000 m ²	Đồng/trường hợp	10.000.000
1.2	Hỗ trợ kinh phí cho cán bộ, chiến sỹ và lực lượng tham gia triệt phá diện tích trồng, tái trồng cây có chứa chất ma túy	Đồng/người/ngày	200.000
2	Chi hỗ trợ công tác thu gom, tiêu huỷ cây có chứa chất ma túy sau khi triệt phá		
2.1	Định mức nhiên liệu tiêu huỷ	Lít dầu hoả/m ² (Diện tích trồng cây có chứa chất ma túy đã triệt phá, được thu gom để tiêu huỷ)	0,17
2.2	Chi phí thu gom, tiêu huỷ cho lực lượng trực tiếp tham gia tiêu huỷ cây có chứa chất ma túy sau triệt phá	Đồng/người/buổi	100.000
III	Chính sách tăng cường đấu tranh phòng, chống và kiểm soát tội phạm ma túy: Hỗ trợ kinh phí cho lực lượng thực hiện các biện pháp đấu tranh chống tội phạm ma túy (Lực lượng Công an; Bộ đội biên phòng; Hải quan) bắt giữ và khởi tố bị can theo tội danh quy định về tội phạm ma túy tại các Điều 249, 250, 251, 252, 255, 256, 257, 258 Bộ Luật Hình sự năm 2015 và các Khoản 66, 67, 68, 69, Điều 1, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Luật Hình sự năm 2015. - Lực lượng điều tra, bắt giữ được hưởng 80% nguồn kinh phí hỗ trợ; Cơ quan thụ lý điều tra vụ án (cơ quan ra quyết định khởi tố bị can) được hưởng 20% nguồn kinh phí hỗ trợ		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức hỗ trợ
1	Bắt giữ và khởi tố bị can (ở khu vực 17 xã biên giới của tỉnh)	Đồng/bị can	7.000.000
2	Bắt giữ và khởi tố bị can ở các khu vực còn lại	Đồng/bị can	6.000.000
IV	Chính sách hỗ trợ cán bộ, chiến sĩ, công chức, viên chức, người lao động tham gia công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy		
1	Hỗ trợ kinh phí cho thành viên tham gia phiên họp tại Tòa án nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý vi phạm hành chính đối với người nghiện ma túy (Pháp lệnh số 09/2014/UBTVQH13 và Pháp lệnh số 01/2022/UBTVQH15)		
-	Chủ tọa phiên họp	Đồng/phiên họp xét	100.000
-	Đại diện Viện kiểm sát nhân dân	Đồng/phiên họp xét	80.000
-	Đại diện cơ quan đề nghị	Đồng/phiên họp xét	80.000
-	Đại diện Công an huyện	Đồng/phiên họp xét	80.000
-	Đại diện UBND xã, phường, thị trấn	Đồng/phiên họp xét	50.000
-	Thư ký	Đồng/phiên họp xét	50.000
-	Các thành phần khác (nếu có)	Đồng/phiên họp xét	50.000
2	Hỗ trợ đối với viên chức, người lao động tại các cơ sở điều trị nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh		
2.1	Hỗ trợ trực 24/24 giờ đối với viên chức, người lao động trực lãnh đạo, bảo vệ tại các cơ sở cai nghiện công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La		
-	Cơ sở xếp hạng I: Ngoài định mức nhân lực trong phiên trực theo Thông tư liên tịch số 10/2014/TTLT-BLĐTĐBXH-BYT-BTC ngày 26/2/2014: 24 người/phiên trực, được bổ sung thêm định mức nhân lực: 36 người/phiên trực (tối đa không quá 60 người/ phiên trực)	Đồng/người/ phiên trực	90.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức hỗ trợ
-	Cơ sở xếp hạng IV hoặc chưa được xếp hạng; Định mức nhân lực trực áp dụng theo khoản 4, Điều 1 Thông tư liên tịch số 10/2014/TTLT-BLĐTĐ-BXH-BYT-BTC ngày 26/2/2014	Đồng/người/ phiên trực	50.000
2.2	Ngoài mức hỗ trợ phụ cấp ưu đãi theo nghề theo quy định tại Khoản 3, Điều 7 Nghị định số 26/2016/NĐ-CP ngày 06/4/2016 của Chính phủ quy định chế độ trợ cấp, phụ cấp đối với viên chức và người lao động làm việc tại các cơ sở quản lý người nghiện ma túy, người sau cai nghiện ma túy và cơ sở trợ giúp xã hội công lập; viên chức làm công tác quản lý không trực tiếp làm chuyên môn y tế, dạy văn hoá, giáo dục phục hồi hành vi, nhân cách và dạy nghề tại các cơ sở điều trị nghiện ma túy được hỗ trợ thêm. <i>(cách tính hỗ trợ áp dụng thực hiện theo công thức tính tại Khoản 3 Điều 3 Nghị định số 26/2016/NĐ-CP ngày 06/4/2016 của Chính phủ)</i>	Đồng/người/tháng	10% hệ số lương hiện hưởng
2.3	Hỗ trợ đặc thù đối với viên chức, người lao động làm việc tại các cơ sở điều trị nghiện ma túy công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đồng/người/tháng	1.000.000
3	Hỗ trợ kinh phí đối với cán bộ, chiến sĩ và lực lượng tham gia phòng chống ma túy trong khi thi hành công vụ bị phơi nhiễm HIV do tai nạn, rủi ro nghề nghiệp	Đồng/người/lượt phơi nhiễm	15.000.000
4	Hỗ trợ cán bộ cơ sở thực hiện hiệu quả công tác vận động, giáo dục, thuyết phục người mắc nghiện ma túy tự nhận và đăng ký hình thức chữa trị, cai nghiện ma túy <i>(không phải thực hiện quy trình xác định tình trạng nghiện ma túy theo Thông tư số 18/2021/TT-BYT ngày 16/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định tiêu chuẩn chẩn đoán và quy trình chuyên môn để xác định tình trạng nghiện ma túy)</i>	Đồng/người tự nhận nghiện ma túy	50.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức hỗ trợ
5	Khoản chi phí gián tiếp trên một người nghiện ma túy bị tạm giam, phạm nhân được điều trị cai nghiện (<i>để bồi dưỡng cán bộ, chiến sỹ tham gia trong quá trình chữa trị cai nghiện ma túy cho người nghiện ma túy</i>) tại trại giam, trại tạm giam, nhà tạm giữ của cơ quan Công an	Đồng/người/đợt điều trị	30.000
6	Hỗ trợ cho cán bộ xã, phường, thị trấn và tổ, bản trực tiếp tham gia đấu tranh phòng chống ma túy. Mức hỗ trợ căn cứ theo đối tượng bị bắt giữ và khởi tố theo các tội danh quy định tại các Điều 249, 250, 251, 252, 255, 256, 257, 258 Bộ Luật Hình sự và các Khoản 66, 67, 68, 69 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Luật Hình sự số 100/2015/QH 13 (<i>Luật số 12/2017/QH14 ngày 20/6/2017</i>) xảy ra trên địa bàn của xã, phường, thị trấn (<i>trừ trường hợp đối với các đối tượng bị bắt trên đường tuần tra và mở rộng chuyên án ma túy của các cơ quan chức năng</i>).	Đồng/đối tượng bị bắt giữ và khởi tố	1.500.000
7	Ngoài các mức hỗ trợ theo quy định của Nhà nước, cán bộ, chiến sỹ và lực lượng tham gia đấu tranh phòng chống ma túy trong khi thi hành công vụ bị thương, hy sinh được hỗ trợ thêm	Đồng/người (thân nhân liệt sỹ)	Bằng mức quy định tại Nghị định số 75/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và chế độ ưu đãi người có công với cách mạng
8	Hỗ trợ công tác phí cho các cán bộ, chiến sỹ phối hợp thực hiện nhiệm vụ phòng, chống ma túy ở ngoại biên (<i>thời gian, kế hoạch công tác do UBND tỉnh quyết định</i>)	Đồng/người/ngày	800.000
9	Chính sách hỗ trợ cho các cá nhân, đơn vị thực hiện tốt Chương trình điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng Methadone		
9.1	Hỗ trợ cán bộ cơ sở thực hiện hiệu quả công tác vận động, giáo dục, thuyết phục người mắc nghiện ma túy tham gia điều trị Methadone	Đồng/người tự nhận nghiện ma túy	50.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức hỗ trợ
9.2	Hỗ trợ tiền may trang phục đối với cán bộ, viên chức tại các cơ sở điều trị Methadone trên địa bàn tỉnh (may quần áo blu)	Đồng/người/năm	500.000
9.3	Hỗ trợ đối với cán bộ, viên chức, người làm việc tại các cơ sở điều trị nghiện ma túy và cơ sở cấp phát thuốc Methadone trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đồng/người/tháng	1.000.000
9.4	Hỗ trợ các cơ sở có số bệnh nhân tham gia điều trị Methadone vượt mức chỉ tiêu cấp có thẩm quyền		
-	Đối với cơ sở điều trị	Đồng/cơ sở/năm	10.000.000
-	Đối với cơ sở cấp phát thuốc	Đồng/cơ sở/năm	5.000.000
V	Chính sách hỗ trợ công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy tại cơ sở		
1	Thưởng tiền kèm theo bằng công nhận đạt tiêu chuẩn không có ma túy đối với xã, phường, thị trấn; bản, tiểu khu, tổ dân phố		
-	Đối với xã, phường, thị trấn	Đồng/lần/xã, phường, thị trấn	10.000.000
-	Đối với bản, tiểu khu, tổ dân phố	Đồng/lần/bản, tiểu khu, tổ dân phố	5.000.000
-	Sau 03 năm liên tiếp, nếu giữ vững danh hiệu đơn vị đạt tiêu chuẩn không có ma túy thì tiếp tục được hỗ trợ theo mức trên.		
2	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của nhóm liên gia tự quản cho các nội dung chi bao gồm mua sổ, bút, văn phòng phẩm, chè, nước như sau:		
2.1	Nhóm liên gia tự quản dưới 15 hộ	Đồng/nhóm/năm	300.000
2.2	Nhóm liên gia tự quản từ 15 hộ đến 30 hộ	Đồng/nhóm/năm	400.000
2.3	Nhóm liên gia tự quản trên 30 hộ	Đồng/nhóm/năm	500.000
3	Hỗ trợ cho người không thuộc trường hợp hưởng lương từ ngân sách nhưng được phân công trực tiếp giúp đỡ người sử dụng trái phép chất ma túy đang trong thời hạn quản lý quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 42 Nghị định số 105/2021/NĐ-CP ngày 04/12/2021 của Chính phủ	Đồng/người là thành viên Tổ quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy cấp xã/năm	400.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức hỗ trợ
4	Chi hỗ trợ kinh phí cho người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước được giao nhiệm vụ đưa cá nhân thuộc diện cần phải xác định tình trạng nghiện đi xác định tình trạng nghiện tại các cơ sở cai nghiện ma túy, cơ sở y tế <i>(trong thời gian thực hiện nhiệm vụ)</i>	Đồng/người/ngày	Chế độ công tác phí theo quy định hiện hành
5	Chi thù lao hàng tháng đối với người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ các đối tượng cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và chi hỗ trợ người được giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ người bị quản lý sau cai nghiện ma túy tại cấp xã theo phân công của Chủ tịch UBND cấp xã	Đồng/người/tháng	500.000

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 49/2022/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 09 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chính sách hỗ trợ đối với một số đối tượng tham gia
bảo hiểm xã hội tự nguyện trên địa bàn tỉnh Sơn La, giai đoạn 2022 - 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ SÁU**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2015 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm
xã hội tự nguyện;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Xét Tờ trình số 188/TTr-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 408/BC-VHXH ngày 05 tháng 12 năm 2022 của Ban Văn hóa
- Xã hội của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định chính sách hỗ trợ đối với một số đối tượng tham gia bảo
hiểm xã hội tự nguyện trên địa bàn tỉnh Sơn La, giai đoạn 2022 - 2025, như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ đối với một số đối tượng tham gia bảo
hiểm xã hội tự nguyện trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2022 - 2025.

2. Đối tượng áp dụng

2.1. Người lao động cư trú trên địa bàn tỉnh Sơn La, tham gia bảo hiểm xã
hội tự nguyện giai đoạn 2022 - 2025 tại Bảo hiểm xã hội tỉnh Sơn La thuộc các

nhóm đối tượng: Hộ gia đình nghèo; hộ gia đình cận nghèo; hộ gia đình làm nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình; người dân tộc thiểu số (*không áp dụng đối với chủ doanh nghiệp, chủ hợp tác xã, tổ hợp tác, chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh*).

2.2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến bảo hiểm xã hội tự nguyện

3. Mức hỗ trợ và thời gian hỗ trợ

- Mức hỗ trợ: hỗ trợ bổ sung thêm 10% trên mức đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện hằng tháng cho các đối tượng tại Điểm 2.1, Khoản 2, Điều 1 Nghị quyết này theo mức chuẩn hộ nghèo của khu vực nông thôn theo quy định của Chính phủ (*mức hỗ trợ này ngoài mức hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện được quy định tại Điểm a, b, c, Khoản 1, Điều 14 Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ*).

- Thời gian hỗ trợ: theo thời gian thực tế tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của từng đối tượng và kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

4. Nguồn kinh phí: Ngân sách tỉnh đảm bảo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính Phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính Phủ, Chủ tịch nước;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu của UBTWQH;
- Bộ Tài chính;
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND; BMTTQVN các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT,NLinh.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 50/2022/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 09 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Quy định nội dung và mức hỗ trợ đầu tư phát triển vùng nguyên liệu phục vụ các nhà máy chế biến rau, củ, quả trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Xét Tờ trình số 215/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 272/BC-DT ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Ban Dân tộc của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành quy định nội dung và mức hỗ trợ đầu tư phát triển vùng nguyên liệu phục vụ các nhà máy chế biến rau, củ, quả trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2025, cụ thể như sau.

1. Phạm vi đối tượng áp dụng

a) Phạm vi áp dụng

Chính sách hỗ trợ này được áp dụng cho diện tích trồng mới cây chanh leo, dưa, ngô ngọt, rau chân vịt, đậu tương rau để phát triển vùng nguyên liệu phục vụ các nhà máy chế biến rau, củ, quả trên địa bàn tỉnh Sơn La.

b) Đối tượng

Hợp tác xã, hộ gia đình có hợp đồng liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm với hợp tác xã, công ty, doanh nghiệp đầu tư phát triển vùng nguyên liệu phục vụ các nhà máy chế biến rau, củ, quả trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Nguyên tắc hỗ trợ

a) Hỗ trợ trực tiếp bằng tiền cho hợp tác xã, hộ gia đình sau khi thực hiện hoàn thành nội dung công việc được UBND huyện, thành phố phê duyệt dự án; chỉ thực hiện hỗ trợ một lần cho một nội dung; các bên tham gia liên kết phải ký kết hợp đồng, thời gian liên kết tối thiểu là 03 năm, quy mô liên kết tối thiểu: 1.000 m².

b) Trong trường hợp nội dung hỗ trợ có nhiều chính sách hỗ trợ từ các chương trình, dự án khác nhau thì đối tượng thụ hưởng được lựa chọn áp dụng một chính sách hỗ trợ có lợi nhất, nhưng chỉ được hưởng một hình thức hỗ trợ.

3. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ phát triển vùng nguyên liệu Dứa

Hỗ trợ giống cho hợp tác xã, hộ gia đình trên địa bàn tỉnh: 05 triệu đồng/ha. Diện tích hỗ trợ tối đa trên địa bàn tỉnh: 600 ha.

Hỗ trợ màng phủ nilon sử dụng làm vật liệu che phủ cho cây Dứa theo quy trình kỹ thuật có sử dụng màng phủ nilon: 03 triệu đồng/ha. Diện tích hỗ trợ tối đa trên địa bàn tỉnh: 600 ha.

b) Hỗ trợ phát triển vùng nguyên liệu Chanh leo, ngô ngọt, rau chân vịt, đậu tương rau:

Hỗ trợ giống phát triển cây Chanh leo cho hợp tác xã, hộ gia đình trên địa bàn tỉnh: 05 triệu đồng/ha. Diện tích hỗ trợ tối đa trên địa bàn tỉnh: 600 ha.

Hỗ trợ giống phát triển cây ngô ngọt, rau chân vịt, đậu tương rau cho hợp tác xã, hộ gia đình trên địa bàn tỉnh: 03 triệu đồng/ha. Diện tích hỗ trợ tối đa trên địa bàn tỉnh: 2.400 ha.

4. Thời gian thực hiện: Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

5. Nguồn kinh phí: Ngân sách tỉnh đảm bảo

Điều 2. Tổ chức thực hiện

UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết

Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, Tổ đại biểu HĐND tỉnh và Đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 12 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
Bộ Tài chính;
Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
Thường trực: HĐND, UBND, Ủy ban MTTQVN tỉnh;
Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
TT: HĐND, UBND, Ủy ban MTTQVN các huyện, TP;
VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
Các Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
Lưu: VT, DT.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 41/2022/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 15 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất
có thu tiền sử dụng đất, hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu giá tài sản;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BTNMT-BTP ngày 04 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định việc tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 88/2016/TTLT/BTC-BTNMT ngày 22 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính - Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ và trình tự, thủ tục tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của người sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 48/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTP ngày 08 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 152/TTr-STP ngày 29 tháng 11 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng; Giám đốc Công an tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục kiểm tra VBQPPL – Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Như Điều 3;
- Viện Kiểm sát tỉnh;
- Toà án nhân dân tỉnh;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Báo Sơn La, Đài Phát thanh – Truyền hình tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KT - Hiệu 25 bản.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Sơn La

(Kèm theo Quyết định số 41/2022/QĐ-UBND ngày 15/12/2022 của UBND tỉnh)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này áp dụng cho việc đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất đối với các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 118 của Luật Đất đai năm 2013 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Đấu giá tài sản công là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan quản lý nhà nước về đất đai, đấu giá tài sản, thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

2. Các tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền sử dụng đất.

3. Các đơn vị tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất, các tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc đấu giá quyền sử dụng đất.

Điều 3. Nguyên tắc đấu giá quyền sử dụng đất

1. Đấu giá quyền sử dụng đất được thực hiện theo nguyên tắc quy định tại Điều 117 của Luật Đất đai năm 2013 và Điều 6 của Luật Đấu giá tài sản năm 2016.

2. Trường hợp đưa ra đấu giá nhiều thửa đất trong cùng một đợt thì việc đấu giá quyền sử dụng đất, quyền thuê đất được thực hiện đối với từng thửa đất (*trừ trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất, quyền thuê đất để thực hiện các dự án đầu tư*).

Điều 4. Quỹ đất để đấu giá quyền sử dụng đất

Quỹ đất để đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BTNMT-BTP ngày 04 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất.

Điều 5. Điều kiện để tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất

1. Đảm bảo các điều kiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 119 của Luật Đất đai năm 2013.

2. Có văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với dự án phải có văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

3. Mỗi thửa đất, khu đất để tổ chức đấu giá phải có ít nhất từ hai người trở lên đăng ký tham gia đấu giá, trả giá và phải có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về đấu giá, đất đai.

Điều 6. Đối tượng được tham gia đấu giá quyền sử dụng đất

Tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền sử dụng đất phải đảm bảo các điều kiện sau:

1. Thuộc đối tượng được Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo quy định tại Điều 55, Điều 56 của Luật Đất đai năm 2013.

2. Trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư thì phải đáp ứng các điều kiện quy định tại Khoản 3 Điều 58 của Luật Đất đai năm 2013, Khoản 2, Khoản 3 Điều 14 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều, khoản của Luật Đất đai.

3. Một hộ gia đình chỉ được một cá nhân có đầy đủ năng lực hành vi dân sự tham gia đấu giá đối với một thửa đất. Trường hợp đấu giá một thửa đất hoặc một dự án gồm một hoặc nhiều thửa đất mà có hai (02) công ty trở lên thuộc cùng một nhóm công ty theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp thì chỉ được một công ty tham gia đấu giá quyền sử dụng đất trên.

4. Không thuộc đối tượng cấm bị tham gia đấu giá theo quy định tại Khoản 4 Điều 38 của Luật Đấu giá tài sản năm 2016.

Điều 7. Hội đồng đấu giá quyền sử dụng đất

1. Hội đồng đấu giá quyền sử dụng đất được thành lập để thực hiện bán đấu giá quyền sử dụng đất đối với trường hợp sau khi thông báo công khai việc lựa chọn theo quy định của Luật Đấu giá tài sản năm 2016 mà không có tổ chức đấu giá tài sản nào đăng ký hoặc không lựa chọn được tổ chức đấu giá tài sản.

2. UBND cấp có thẩm quyền quyết định đấu giá quyền sử dụng đất quyết định thành lập Hội đồng đấu giá quyền sử dụng đất đối với trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này cho từng trường hợp cụ thể.

3. Thành phần tham gia Hội đồng đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 60 của Luật Đấu giá tài sản năm 2016.

Chương II
CÁC QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 8. Lập và phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất

Lập và phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện theo Điều 6 Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BTNMT-BTP.

Điều 9. Quyết định đấu giá quyền sử dụng đất

1. Căn cứ phương án đấu giá quyền sử dụng đất đã được phê duyệt, đơn vị được giao tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất có trách nhiệm chuẩn bị hồ sơ của các thửa đất đấu giá gửi cơ quan Tài nguyên và Môi trường để thẩm định trước khi trình UBND cấp có thẩm quyền quyết định đấu giá quyền sử dụng đất.

2. Căn cứ hồ sơ thửa đất đấu giá do đơn vị tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất chuẩn bị và ý kiến thẩm định của cơ quan tài nguyên và môi trường, UBND cấp có thẩm quyền quyết định đấu giá quyền sử dụng đất. Quyết định đấu giá quyền sử dụng đất phải được thể hiện bằng văn bản và có những nội dung chính theo quy định tại Khoản 2 Điều 8 Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BTNMT-BTP.

Điều 10. Xác định và phê duyệt giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất

Xác định và phê duyệt giá khởi điểm của thửa đất đấu giá được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thuê mặt nước.

Điều 11. Lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản, ký hợp đồng thuê đơn vị thực hiện cuộc đấu giá quyền sử dụng đất

1. Việc lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản được thực hiện theo quy định tại Điều 56 của Luật Đấu giá tài sản năm 2016 và Thông tư số 02/2022/TT-BTP ngày 08 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tư pháp quy định hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản.

2. Việc ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện theo quy định tại Điều 33 của Luật Đấu giá tài sản năm 2016, Khoản 3 Điều 10 Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BTNMT-BTP và quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 12. Thông báo, niêm yết việc đấu giá tài sản

Thực hiện theo quy định tại Điều 35, Điều 57 của Luật Đấu giá tài sản năm 2016.

Điều 13. Tiền đặt trước và xử lý tiền đặt trước

1. Tiền đặt trước và xử lý tiền đặt trước được thực hiện theo quy định tại Điều 39 của Luật Đấu giá tài sản năm 2016.

2. Tổ chức đấu giá tài sản quyền sử dụng đất có trách nhiệm phải quy định cụ thể các trường hợp người tham gia đấu giá quyền sử dụng đất không được nhận lại tiền đặt trước theo quy định tại Khoản 6 Điều 39 của Luật Đấu giá tài sản năm 2016 trong Quy chế cuộc đấu giá tài sản.

Điều 14. Bán và tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá quyền sử dụng đất

1. Tổ chức đấu giá tài sản bán hồ sơ tham gia đấu giá, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá trong giờ hành chính, liên tục kể từ ngày niêm yết việc đấu giá tài sản cho đến trước ngày mở cuộc đấu giá 02 ngày.

2. Hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá được tiếp nhận không giới hạn về số lượng. Thời gian tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá liên tục (*trong giờ hành chính*) kể từ ngày niêm yết việc đấu giá cho đến trước ngày mở cuộc đấu giá 02 ngày.

Điều 15. Trình tự, thủ tục đấu giá quyền sử dụng đất

Thực hiện theo các quy định của Luật Đấu giá tài sản năm 2016 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 16. Giám sát quá trình tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất

1. Người có tài sản đấu giá thực hiện quyền giám sát theo quy định tại Điều a Khoản 1 Điều 47 của Luật Đấu giá tài sản năm 2016.

2. Thực hiện theo quy định tại Điều 11 Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BTNMT-BTP.

Điều 17. Phê duyệt kết quả đấu giá quyền sử dụng đất

1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc cuộc đấu giá quyền sử dụng đất, đơn vị thực hiện cuộc đấu giá quyền sử dụng đất chuyển kết quả đấu giá, biên bản đấu giá, danh sách người trúng đấu giá quyền sử dụng đất cho cơ quan được giao xử lý việc đấu giá quyền sử dụng đất cho đơn vị tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất.

2. Thẩm quyền, thời gian, hồ sơ trình phê duyệt kết quả đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện theo quy định tại Điều 12 Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BTNMT-BTP.

Điều 18. Nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất sau khi có quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất

Nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất sau khi có quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện theo quy định tại Điều 6 Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của người sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 19. Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giao đất trên thực địa cho người trúng đấu giá

1. Sau khi đã nhận được chứng từ nộp đủ tiền trúng đấu giá quyền sử dụng đất của người trúng đấu giá, cơ quan tài nguyên và môi trường trình UBND cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; ký hợp đồng thuê đất đối với trường hợp thuê đất theo quy định tại Khoản 21 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

2. Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày UBND cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trúng đấu giá, cơ quan tài nguyên và môi trường chủ trì, phối hợp với đơn vị tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất và UBND xã, phường, thị trấn nơi có đất đấu giá, tổ chức thực hiện bàn giao đất trên thực địa và trao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho tổ chức, cá nhân đã trúng đấu giá quyền sử dụng đất; chỉ đạo đơn vị có liên quan thực hiện cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu địa chính, hồ sơ địa chính theo quy định hiện hành.

Điều 20. Hủy kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất

1. Các trường hợp hủy kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất

Kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất bị hủy theo quy định tại Điều 72 của Luật Đấu giá tài sản năm 2016 và Khoản 21 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP.

2. Hồ sơ trình ban hành quyết định huỷ quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 21. Trách nhiệm của các sở, ngành và các đơn vị, tổ chức có liên quan

1. Sở Tư pháp

a) Tham mưu, giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tổ chức và hoạt động đấu giá tài sản trên địa bàn tỉnh theo quy định.

b) Hướng dẫn về nghiệp vụ đấu giá, kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm về tổ chức, hoạt động đấu giá trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền.

c) Hàng năm, định kỳ phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan, đơn vị liên quan tổng hợp, tham mưu trình UBND tỉnh báo cáo Bộ Tư pháp về tổ chức và hoạt động đấu giá quyền sử dụng đất tại địa phương theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất; quyết định đấu giá quyền sử dụng đất; quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất; quyết định huỷ quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá đối với các trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất thuộc thẩm quyền cấp tỉnh.

b) Thực hiện đăng thông tin các dự án đấu giá quyền sử dụng đất trên Trang thông tin điện tử của Sở.

c) Hướng dẫn các đơn vị, tổ chức việc đấu giá quyền sử dụng đất, người trúng đấu giá quyền sử dụng đất lập hồ sơ ký hợp đồng thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

d) Ký hợp đồng thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho người trúng đấu giá đối với trường hợp giao đất thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.

3. Sở Tài chính

a) Hướng dẫn giải quyết các vướng mắc phát sinh khi thực hiện cơ chế tài chính trong hoạt động đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

b) Kiểm tra, hướng dẫn các cơ quan có liên quan quản lý, sử dụng tiền thu được từ đấu giá quyền sử dụng đất.

c) Định kỳ 6 tháng (trước ngày 10/6), hàng năm (trước ngày 10/12) báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Tư pháp) kết quả việc thực hiện nhiệm vụ được giao tại Quy định này để tổng hợp chung.

4. Sở Xây dựng

a) Tổ chức lập, thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt hoặc tổ chức lập đề UBND tỉnh trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt các đồ án quy hoạch xây dựng theo quy định của pháp luật; thực hiện quản lý quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt theo phân cấp.

b) Có trách nhiệm kiểm tra, hướng dẫn các đơn vị, cá nhân trúng đấu giá thực hiện các thủ tục liên quan tới lĩnh vực xây dựng theo quy định.

c) Định kỳ 6 tháng (trước ngày 10/6), hàng năm (trước ngày 10/12) báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Tư pháp) kết quả việc thực hiện nhiệm vụ được giao tại Quy định này để tổng hợp chung.

5. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các Sở, ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh bố trí kế hoạch vốn đầu tư trung hạn, hàng năm để đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo quy định của Luật Đầu tư công.

b) Hướng dẫn thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

6. Công an tỉnh

a) Chỉ đạo các phòng chức năng, Công an các huyện, thành phố phối hợp đảm bảo an ninh trật tự các cuộc đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn (khi cần thiết); thực hiện các biện pháp nghiệp vụ để làm tốt công tác phòng ngừa, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động đấu giá quyền sử dụng đất.

b) Phối hợp với các đơn vị có liên quan kiểm tra, giám sát việc đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

7. Cục Thuế tỉnh

a) Phát hành thông báo nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

b) Theo dõi, tổ chức thực hiện việc thu nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

c) Hướng dẫn người trúng đấu giá kê khai và nộp tiền trúng đấu giá quyền sử dụng đất, tiền thuê đất theo kết quả trúng đấu giá được UBND cấp có thẩm quyền phê duyệt.

d) Kiểm tra, đôn đốc và xử lý đối với những người trúng đấu giá nộp tiền sử dụng đất chậm so với thời gian quy định.

đ) Định kỳ 6 tháng (trước ngày 10/6), hàng năm (trước ngày 10/12) báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Tư pháp) kết quả việc thực hiện nhiệm vụ được giao tại Quy định này để tổng hợp chung.

8. Đơn vị tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất

a) Tiếp nhận quỹ đất được giao, rà soát quỹ đất đủ điều kiện đấu giá, lập danh mục quỹ đất đấu giá, báo cáo cơ quan tài nguyên và môi trường trình UBND cấp thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở tổ chức việc đấu giá quyền sử dụng đất.

b) Xây dựng phương án đấu giá quyền sử dụng đất thuộc phạm vi được giao quản lý, chi phí đấu giá, thù lao dịch vụ đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định hiện hành và phối hợp với đơn vị liên quan gửi phương án đấu giá quyền sử dụng đất cho cơ quan tài nguyên và môi trường thẩm định, trình UBND cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Xây dựng quyết định đấu giá quyền sử dụng đất, gửi cơ quan tài nguyên và môi trường thẩm định, trình UBND cấp có thẩm quyền phê duyệt.

d) Ký hợp đồng dịch vụ đấu giá quyền sử dụng đối với các thửa đất, khu đất được giao quản lý.

đ) Phối hợp với cơ quan tài nguyên và môi trường lập hồ sơ trúng đấu giá trình UBND cấp có thẩm quyền phê duyệt kết quả đấu giá, bàn giao đất trên thực địa và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người trúng đấu giá theo quy định của pháp luật về đất đai.

e) Tham dự các cuộc đấu giá quyền sử dụng đất đối với quỹ đất thuộc thẩm quyền quản lý.

g) Định kỳ 6 tháng (trước ngày 10/6), hàng năm (trước ngày 10/12) báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Tư pháp) kết quả việc thực hiện nhiệm vụ được giao tại Quy định này để tổng hợp chung.

9. Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thành phố

a) Lập phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo mẫu quy định và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin ghi trên phiếu (*Mẫu số 01/LCHS ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 88/2016/TTLT-BTC-BTNMT ngày 22 tháng 6 năm 2016 của liên Bộ: Tài chính - Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ và trình tự, thủ tục tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của người sử dụng đất*).

b) Lập thủ tục trình cơ quan tài nguyên và môi trường xác lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định; cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính theo quy định.

c) Phối hợp với cơ quan tài nguyên và môi trường trao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người trúng đấu giá quyền sử dụng đất.

10. Các sở, ban, ngành, cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm phối hợp với cơ quan có chức năng quản lý nhà nước, tổ chức đấu giá tài sản, Hội đồng đấu giá tài sản trong công tác đấu giá tài sản theo quy định của pháp luật và Quy định này.

Điều 22. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Lập danh mục các dự án thu hồi đất, giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng kỹ thuật vùng phụ cận (*dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang khu đô thị, khu dân cư nông thôn*) để đấu giá quyền sử dụng đất bằng vốn ngân sách cấp huyện, trình HĐND cấp huyện quyết nghị; đồng thời báo cáo Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở Tài chính để cân đối, theo dõi.

b) Phê duyệt phương án đấu giá, quyết định đấu giá quyền sử dụng đất, kết quả trúng đấu giá đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định đấu giá của UBND cấp huyện; có trách nhiệm bàn giao đất trên thực địa, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; ký hợp đồng cho thuê đất với người trúng đấu giá quyền sử dụng đất theo thẩm quyền và hoàn thành hồ sơ về đất đai theo quy định của pháp luật; phối hợp với các đơn vị tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất lập hồ sơ đề nghị UBND tỉnh quyết định phê duyệt kết quả đấu giá đối với tổ chức trúng đấu giá.

c) Tổ chức lập, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định hoặc tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt các đồ án quy hoạch xây dựng theo phân cấp; quản lý và tổ chức thực hiện các quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt theo phân cấp trên thửa đất, lô đất đấu giá.

d) Tổ chức thực hiện nhiệm vụ đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định.

đ) Thực hiện công bố danh mục các dự án đấu giá quyền sử dụng đất trên trang thông tin điện tử của UBND cấp huyện.

e) Định kỳ 6 tháng (trước ngày 10/6), hàng năm (trước ngày 10/12) báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Tư pháp) kết quả việc thực hiện nhiệm vụ được giao tại Quy định này để tổng hợp chung.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Rà soát, lập danh mục quỹ đất công ích của xã, phường, thị trấn đang quản lý để báo cáo, đề xuất với cơ quan tài nguyên và môi trường trình UBND cấp có thẩm quyền quyết định đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất theo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 118 của Luật Đất đai năm 2013;

b) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị, tổ chức liên quan trong việc đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn theo quy định của pháp luật về đất đai, đấu giá tài sản.

Điều 23. Xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo

1. Người tham gia đấu giá, người trúng đấu giá quyền sử dụng đất, cá nhân, tổ chức có liên quan có hành vi vi phạm các quy định của Luật Đấu giá tài sản thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Các khiếu nại, tố cáo có liên quan đến quá trình tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất được giải quyết theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo, pháp luật về đất đai, pháp luật về đấu giá tài sản.

Điều 24. Điều khoản thi hành

1. Những nội dung khác liên quan đến đấu giá quyền sử dụng đất không quy định tại văn bản này được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành. Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật và các quy định được viện dẫn trong Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế, bãi bỏ thì áp dụng theo quy định, văn bản quy phạm pháp luật mới.

2. Trong quá trình triển khai tổ chức thực hiện Quy định này, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc phát sinh các vấn đề mới cần sửa đổi, bổ sung, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Tư pháp để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 42/2022/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 20 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý hóa giống nhau năm 2023 trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Thuế tài nguyên; Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính về quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý hóa giống nhau; Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 521/TTr-STC ngày 14 tháng 12 năm 2022; Ý kiến Thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý hóa giống nhau năm 2023 trên địa bàn tỉnh Sơn La, gồm:

1. Giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại (Phụ lục I);
2. Giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại (Phụ lục II);
3. Giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm từ rừng tự nhiên (Phụ lục III);

4. Giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên (Phụ lục IV);

5. Giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên khác (Phụ lục V).

(có Phụ lục giá tính thuế chi tiết kèm theo)

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. Quyết định số 49/2021/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh về việc ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Sơn La hết hiệu lực thi hành từ ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy (B/c);
- TT HĐND tỉnh (B/c);
- Đ/c Chủ tịch UBND tỉnh (B/c);
- Các đ/c Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, TH, Hà 100 bản.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Đặng Ngọc Hậu

Phụ lục I
GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI
 (Kèm theo Quyết định số: 42/2022/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
I						Khoáng sản kim loại		
	I1					Sắt		
		I101				Sắt kim loại	Tấn	9.000.000
		I102				Quặng Manhetit (có từ tính)		
			I10201			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30%	Tấn	300.000
			I10202			Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	Tấn	400.000
			I10203			Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	Tấn	525.000
			I10204			Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60%	Tấn	850.000
			I10205			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe≥60%	Tấn	1.025.000
		I103				Quặng Limonit (không từ tính)		
			I10301			Quặng limonit có hàm lượng Fe≤30%	Tấn	180.000
			I10302			Quặng limonit có hàm lượng 30%<Fe≤40%	Tấn	245.000
			I10303			Quặng limonit có hàm lượng 40%<Fe≤50%	Tấn	310.000
			I10304			Quặng limonit có hàm lượng 50%<Fe≤60%	Tấn	380.000
			I10305			Quặng limonit có hàm lượng Fe>60%	Tấn	510.000
		I104				Quặng sắt Deluvi	Tấn	165.000
	I2					Mangan (Măng-gan)		
		I201				Quặng mangan có hàm lượng Mn≤20%	Tấn	595.000
		I202				Quặng mangan có hàm lượng 20% < Mn ≤ 25%	Tấn	850.000
		I203				Quặng mangan có hàm lượng 25% < Mn ≤ 30%	Tấn	1.150.000
		I204				Quặng mangan có hàm lượng 30% < Mn ≤ 35%	Tấn	1.450.000
		I205				Quặng mangan có hàm lượng 35% < Mn ≤ 40%	Tấn	1.850.000
		I206				Quặng mangan có hàm lượng Mn>40%	Tấn	2.550.000
	I3					Titan		
		I301				Quặng titan gốc (ilmenit)		
			I30101			Quặng gốc titan có hàm lượng TiO ₂ ≤10%	Tấn	130.000
			I30102			Quặng gốc titan có hàm lượng 10% < TiO ₂ ≤15%	Tấn	180.000
			I30103			Quặng gốc titan có hàm lượng 15% < TiO ₂ ≤20%	Tấn	255.000
			I30104			Quặng gốc titan có hàm lượng TiO ₂ >20%	Tấn	468.000
		I302				Quặng titan sa khoáng		
			I30201			Quặng Titan sa khoáng chưa qua tuyển tách	Tấn	1.150.000
			I30202			Titan sa khoáng đã qua tuyển tách (tinh quặng Titan)		
				I3020201		Ilmenit	Tấn	2.275.000
				I3020202		Quặng Zircon có hàm lượng ZrO ₂ <65%	Tấn	6.800.000
				I3020203		Quặng Zircon có hàm lượng ZrO ₂ ≥65%	Tấn	16.500.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
				I3020204		Rutil	Tấn	9.350.000
				I3020205		Monazite	Tấn	29.750.000
				I3020206		Manhectic	Tấn	775.000
				I3020207		Xi titan	Tấn	12.750.000
				I3020208		Các sản phẩm còn lại	Tấn	3.500.000
	I4					Vàng		
		I401				Quặng vàng gốc		
			I40101			Quặng vàng có hàm lượng Au <2 gram/Tấn	Tấn	1.105.000
			I40102			Quặng vàng có hàm lượng $2 \leq \text{Au} < 3$ gram/tấn	Tấn	1.615.000
			I40103			Quặng vàng có hàm lượng $3 \leq \text{Au} < 4$ gram/tấn	Tấn	2.200.000
			I40104			Quặng vàng có hàm lượng $4 \leq \text{Au} < 5$ gram/tấn	Tấn	2.850.000
			I40105			Quặng vàng có hàm lượng $5 \leq \text{Au} < 6$ gram/tấn	Tấn	3.500.000
			I40106			Quặng vàng có hàm lượng $6 \leq \text{Au} < 7$ gram/tấn	Tấn	4.150.000
			I40107			Quặng vàng có hàm lượng $7 \leq \text{Au} < 8$ gram/tấn	Tấn	4.800.000
			I40108			Quặng vàng có hàm lượng $\text{Au} \geq 8$ gram/tấn	Tấn	5.650.000
		I402				Vàng kim loại (vàng cốm); vàng sa khoáng	kg	750.000.000
		I403				Tinh quặng vàng		
			I40301			Tinh quặng vàng có hàm lượng $82 < \text{Au} \leq 240$ gram/tấn	Tấn	187.000.000
			I40302			Tinh quặng vàng có hàm lượng $\text{Au} > 240$ gram/tấn	Tấn	212.500.000
	I5					Đất hiếm		
		I501				Quặng đất hiếm có hàm lượng $\text{TR}_2\text{O}_3 \leq 1\%$	Tấn	102.000
		I502				Quặng đất hiếm có hàm lượng $1\% < \text{TR}_2\text{O}_3 \leq 2\%$	Tấn	162.000
		I503				Quặng đất hiếm có hàm lượng $2\% < \text{TR}_2\text{O}_3 \leq 3\%$	Tấn	230.000
		I504				Quặng đất hiếm có hàm lượng $3\% < \text{TR}_2\text{O}_3 \leq 4\%$	Tấn	310.000
		I505				Quặng đất hiếm có hàm lượng $4\% < \text{TR}_2\text{O}_3 \leq 5\%$	Tấn	390.000
		I506				Quặng đất hiếm có hàm lượng $5\% < \text{TR}_2\text{O}_3 \leq 10\%$	Tấn	595.000
		I507				Quặng đất hiếm có hàm lượng $> 10\% \text{TR}_2\text{O}_3$	Tấn	1.275.000
	I6					Bạch kim, bạc, thiếc		
		I601				Bạch kim (1)		
		I602				Bạc	Kg	17.600.000
		I603				Thiếc		
			I60301			Quặng thiếc gốc		
				I6030101		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,2\% < \text{SnO}_2 \leq 0,4\%$	Tấn	1.088.000
				I6030102		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,4\% < \text{SnO}_2 \leq 0,6\%$	Tấn	1.535.000
				I6030103		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,6\% < \text{SnO}_2 \leq 0,8\%$	Tấn	2.045.000
				I6030104		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,8\% < \text{SnO}_2 \leq 1\%$	Tấn	2.555.000
				I6030105		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $\text{SnO}_2 > 1\%$	Tấn	3.091.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			I60302			Tinh quặng thiếc có hàm lượng $\text{SnO}_2 \geq 70\%$ (sa khoáng, quặng gốc)	Tấn	187.000.000
			I60303			Thiếc kim loại	Tấn	287.500.000
	I7					Wolfram, Antimoan		
		I701				Wolfram		
			I70101			Quặng wolfram có hàm lượng $0,1\% < \text{WO}_3 \leq 0,3\%$	Tấn	1.573.000
			I70102			Quặng wolfram có hàm lượng $0,3\% < \text{WO}_3 \leq 0,5\%$	Tấn	2.355.000
			I70103			Quặng wolfram có hàm lượng $0,5\% < \text{WO}_3 \leq 0,7\%$	Tấn	3.528.000
			I70104			Quặng wolfram có hàm lượng $0,7\% < \text{WO}_3 \leq 1\%$	Tấn	4.610.000
			I70105			Quặng wolfram có hàm lượng $\text{WO}_3 > 1\%$	Tấn	5.577.000
		I702				Antimoan		
			I70201			Antimoan kim loại	Tấn	110.000.000
			I70202			Quặng Antimoan		
				I7020201		Quặng antimoan có hàm lượng $\text{Sb} \leq 5\%$	Tấn	7.335.500
				I7020202		Quặng antimoan có hàm lượng $5 < \text{Sb} \leq 10\%$	Tấn	12.240.000
				I7020203		Quặng antimoan có hàm lượng $10\% < \text{Sb} \leq 15\%$	Tấn	17.265.000
				I7020204		Quặng antimoan có hàm lượng $15\% < \text{Sb} \leq 20\%$	Tấn	24.440.000
				I7020205		Quặng antimoan có hàm lượng $\text{Sb} > 20\%$	Tấn	31.625.000
	I8					Chì, kẽm		
		I801				Chì, kẽm kim loại	Tấn	41.000.000
		I802				Tinh quặng chì, kẽm		
			I80201			Tinh quặng chì		
				I8020101		Tinh quặng chì có hàm lượng $\text{Pb} < 50\%$	Tấn	14.025.000
				I8020102		Tinh quặng chì có hàm lượng $\text{Pb} \geq 50\%$	Tấn	20.035.500
			I80202			Tinh quặng kẽm		
				I8020201		Tinh quặng kẽm có hàm lượng $\text{Zn} < 50\%$	Tấn	4.500.000
				I8020202		Tinh quặng kẽm có hàm lượng $\text{Zn} \geq 50\%$	Tấn	6.000.000
		I803				Quặng chì, kẽm		
			I80301			Quặng chì + kẽm hàm lượng $\text{Pb} + \text{Zn} < 5\%$	Tấn	680.000
			I80302			Quặng chì + kẽm hàm lượng $5\% < \text{Pb} + \text{Zn} < 10\%$	Tấn	1.130.500
			I80303			Quặng chì + kẽm hàm lượng $10\% \leq \text{Pb} + \text{Zn} < 15\%$	Tấn	1.600.000
			I80304			Quặng chì + kẽm hàm lượng $\text{Pb} + \text{Zn} \geq 15\%$	Tấn	2.057.000
	I9					Nhôm, Bauxite		
		I901				Quặng bauxite trầm tích	Tấn	64.000
		I902				Quặng bauxite laterit	Tấn	325.000
	I10					Đồng		
		I1001				Quặng đồng		
			I100101			Quặng đồng có hàm lượng $\text{Cu} < 0,5\%$	Tấn	586.500
			I100102			Quặng đồng có hàm lượng $0,5\% \leq \text{Cu} < 1\%$	Tấn	1.164.500
			I100103			Quặng đồng có hàm lượng $1\% \leq \text{Cu} < 2\%$	Tấn	1.946.500
			I100104			Quặng đồng có hàm lượng $2\% \leq \text{Cu} < 3\%$	Tấn	2.750.000
			I100105			Quặng đồng có hàm lượng $3\% \leq \text{Cu} < 4\%$	Tấn	3.665.000
			I100106			Quặng đồng có hàm lượng $4\% \leq \text{Cu} < 5\%$	Tấn	4.810.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			I100107			Quặng đồng có hàm lượng $Cu \geq 5\%$	Tấn	6.050.000
		I1002				Tinh quặng đồng có hàm lượng $Cu < 20\%$	Tấn	18.150.000
		I1003				Tinh quặng đồng có hàm lượng $Cu \geq 20\%$ (trừ sản phẩm công nghiệp)	Tấn	22.400.000
	I11					Niken (Quặng Niken)		
		I1101				Quặng niken có hàm lượng $Ni < 0,5\%$	Tấn	470.000
		I1102				Quặng niken có hàm lượng $0,5 \leq Ni < 0,75\%$	Tấn	839.000
		I1103				Quặng niken có hàm lượng $0,75 \leq Ni < 1\%$	Tấn	1.174.000
		I1104				Quặng niken có hàm lượng $1 \leq Ni < 1,25\%$	Tấn	1.509.000
		I1105				Quặng niken có hàm lượng $1,25 \leq Ni < 1,5\%$	Tấn	1.845.000
		I1106				Quặng niken có hàm lượng $1,5 \leq Ni < 1,75\%$	Tấn	2.180.000
		I1107				Quặng niken có hàm lượng $1,75 \leq Ni < 2\%$	Tấn	2.515.000
	I12					Cô-ban (coban), mô-lip-đen (molipden), thủy ngân, ma-nhê (magie), va-na-di (vanadi)		
		I1201				Molipden	Tấn	3.150.000
		I1202				Cô-ban (coban), thủy ngân, ma-nhê (magie), va-na-di (vanadi) (1)		
	I13					Khoáng sản kim loại khác		
		I1301				Tinh quặng Bismuth hàm lượng $10\% \leq Bi < 20\%$	Tấn	12.550.000
		I1302				Quặng Crôm hàm lượng $Cr \geq 40\%$	Tấn	3.300.000

Ghi chú: (1): Chưa phát sinh

Phụ lục II

GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI

(Kèm theo Quyết định số 42/2022/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
II						Khoáng sản không kim loại		
	II1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	M ³	49.000
	II2					Đá, sỏi		
		II201				Sỏi		
			II20101			Sạn trắng	M ³	440.000
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	M ³	170.000
		II202				Đá		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			II20201			Đá khối dễ xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)		
				II2020101		Đá khối dễ xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1m ²	M ³	850.000
				II2020102		Đá khối dễ xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m ² đến dưới 0,3m ²	M ³	1.700.000
				II2020103		Đá khối dễ xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3m ² đến dưới 0,6 m ²	M ³	5.100.000
				II2020104		Đá khối dễ xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6m ² đến dưới 01 m ²	M ³	7.000.000
				II2020105		Đá khối dễ xẻ có diện tích bề mặt từ 01 m ² trở lên	M ³	9.000.000
			II20202			Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm mỹ nghệ)		
				II2020201		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới 0,4m ³	M ³	850.000
				II2020202		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối đến từ 0,4m ³ đến dưới 1m ³	M ³	1.700.000
				II2020203		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 1m ³ đến dưới 3m ³	M ³	2.550.000
				II2020204		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối trên 3m ³	M ³	3.500.000
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
				II2020301		Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bỏ (khoáng sản khai thác)	M ³	85.000
				II2020302		Đá hộc	M ³	114.000
				II2020303		Đá cấp phối	M ³	140.000
				II2020304		Đá dăm các loại	M ³	165.000
				II2020305		Đá lô ca	M ³	170.000
				II2020306		Đá chẻ	M ³	340.000
				II2020307		Đá bụi, mặt đá	M ³	80.000
			II20204			Đá bazan dạng cục, cột (trụ)	M ³	1.500.000
	II3					Đá nung vôi và sản xuất xi măng	M ³	
		II301				Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)	M ³	77.000
		II302				Đá sản xuất xi măng	M ³	
			II30201			Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	M ³	84.000
			II30202			Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	M ³	63.000
			II30203			Đá làm phụ gia sản xuất xi măng	M ³	
				II3020301		Đá puzolan (khoáng sản khai thác)	M ³	110.000
				II3020302		Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	M ³	52.500
				II3020303		Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	M ³	52.500
				II3020304		Quặng laterit sắt (khoáng sản khai thác)	M ³	127.500
	II4					Đá hoa trắng	M ³	
		II401				Đá hoa trắng kích thước $\geq 0,4 m^3$ sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	M ³	350.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		II402				Đá hoa trắng dạng khối ($\geq 0,4 m^3$) để xẻ làm ốp lát	M ³	
			II40201			Loại 1 - trắng đều	M ³	16.500.000
			II40202			Loại 2 - vân vết	M ³	12.750.000
			II40203			Loại 3 - màu xám hoặc màu khác	M ³	8.500.000
		II403				Đá hoa trắng dạng khối ($< 0,4 m^3$) để xẻ làm ốp lát	M ³	3.450.000
		II404				Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat	M ³	270.000
		II405				Đá hoa trắng $< 0,4 m^3$ để chế tác mỹ nghệ	M ³	1.380.000
		II406				Đá hoa trắng làm sỏi nhân tạo	M ³	300.000
	II5					Cát	M ³	
		II501				Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	M ³	68.000
		II502				Cát xây dựng	M ³	
			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	M ³	128.000
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	M ³	228.000
		II503				Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)	M ³	128.000
	II6					Cát làm thủy tinh	M ³	298.000
	II7					Đất làm gạch, ngói	M ³	119.000
	II8					Đá Granite	M ³	
		II801				Đá Granite màu ruby	M ³	7.000.000
		II802				Đá Granite màu đỏ	M ³	5.100.000
		II803				Đá Granite màu tím, trắng	M ³	2.125.000
		II804				Đá Granite màu khác	M ³	3.400.000
		II805				Đá gabro và diorit	M ³	4.250.000
		II806				Đá granite, gabro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)	M ³	900.000
		II807				Đá Granite bán phong hóa	M ³	59.000
	II9					Sét chịu lửa		
		II901				Sét chịu lửa màu trắng, xám, xám trắng	Tấn	323.000
		II902				Sét chịu lửa các màu còn lại	Tấn	153.000
	II10					Dolomite, quartzite		
		II1001				Dolomite		
			II100101			Đá Dolomite sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	M ³	383.000
			II100102			Đá khối Dolomite dùng để xẻ (trừ nhóm II100104)		
				II10010201		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích	M ³	3.400.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
						bề mặt dưới 0,3m ²		
				II10010202		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,3m ² đến dưới 0,6m ²	M ³	6.800.000
				II10010203		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,6m ² đến dưới 1m ²	M ³	9.000.000
				II10010204		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 1m ² trở lên	M ³	11.000.000
			II100103			Đá Dolomite sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp	M ³	170.000
			II100104			Đá Dolomite màu vân gỗ	M ³	24.000.000
		II1002				Quarzite		
			II100201			Quặng Quarzite thường	Tấn	136.000
			II100202			Quặng Quarzite (thạch anh tinh thể)	Tấn	255.000
			II100203			Đá Quarzite (sử dụng áp điện)	Tấn	1.650.000
		II1003				Pyrophyllit		
			II100301			Pyrophyllit (khoáng sản khai thác)	Tấn	118.000
			II100302			Pyrophyllit có hàm lượng 25%<Al ₂ O ₃ ≤30%	Tấn	185.000
			II100303			Pyrophyllit có hàm lượng 30%<Al ₂ O ₃ ≤33%	Tấn	400.000
			II100304			Pyrophyllit có hàm lượng Al ₂ O ₃ >33%	Tấn	518.000
	II11					Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ)		
		II1101				Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)	Tấn	225.000
		II1102				Cao lanh đã rây	Tấn	680.000
		II1103				Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)	Tấn	250.000
		II1104				Fenspat phong hóa	Tấn	75.000
	II12					Mica, thạch anh kỹ thuật		
		II1201				Mica		
			II120101			Mica	Tấn	1.400.000
			II120102			Sericite	Tấn	385.000
			II120103			Đá phiến sericite thu hồi từ khai thác sericite	Tấn	140.000
		II1202				Thạch anh kỹ thuật		
			II120201			Thạch anh kỹ thuật	Tấn	253.000
			II120202			Thạch anh bột	Tấn	1.275.000
			II120203			Thạch anh hạt	Tấn	1.650.000
	II13					Pirite, phosphorite		
		II1301				Quặng Pirite (1)		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		II1302				Quặng phosphorite		
			II130201			Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 < 20\%$	Tấn	425.000
			II130202			Quặng Phosphorite có hàm lượng $20\% \leq P_2O_5 < 30\%$	Tấn	550.000
			II130203			Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 \geq 30\%$	Tấn	700.000
	II14					Apatit		
		II1401				Apatit loại I		
			II140101			Apatit loại I dạng cục	Tấn	1.550.000
			II140102			Apatit loại I dạng bột	Tấn	1.150.000
		II1402				Apatit loại II	Tấn	975.000
		II1403				Apatit loại III	Tấn	425.000
		II1404				Apatit loại tuyển	Tấn	1.250.000
	II15					Serpentin (Quặng serpentin)	Tấn	138.000
	II16					Than antraxit hàm lò		
		II1601				Than sạch trong than khai thác (cấp 0-15, cục -15)	Tấn	1.306.000
		II1602				Than cục		
			II160201			Than cục 1a, 1b, 1c	Tấn	2.784.600
			II160202			Than cục 2a, 2b	Tấn	3.281.000
			II160203			Than cục 3a, 3b	Tấn	3.438.000
			II160204			Than cục 4a, 4b	Tấn	3.404.520
			II160205			Than cục 5a, 5b	Tấn	3.050.880
			II160206			Than cục đơn 6a, 6b, 6c	Tấn	2.747.000
			II160207			Than cục đơn 7a, 7b, 7c	Tấn	1.351.560
			II160208			Than cục đơn 8a, 8b, 8c	Tấn	828.000
		II1603				Than cám		
			II160301			Than cám 1	Tấn	2.606.000
			II160302			Than cám 2	Tấn	2.713.000
			II160303			Than cám 3a, 3b, 3c	Tấn	2.237.760
			II160304			Than cám 4a, 4b	Tấn	1.706.880
			II160305			Than cám 5a, 5b	Tấn	1.349.040
			II160306			Than cám 6a, 6b	Tấn	1.065.120
			II160307			Than cám 7a, 7b, 7c	Tấn	803.040
		II1604				Than bùn		
			II160401			Than bùn tuyển 1a, 1b	Tấn	805.000
			II160402			Than bùn tuyển 2a, 2b	Tấn	715.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			II160403			Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	Tấn	568.000
			II160404			Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	Tấn	464.520
	II17					Than antraxit lộ thiên		
		II1701				<i>Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)</i>	Tấn	1.306.000
		II1702				<i>Than cục</i>		
			II170201			Than cục 1a, 1b, 1c	Tấn	2.784.600
			II170202			Than cục 2a, 2b	Tấn	3.281.000
			II170203			Than cục 3a, 3b	Tấn	3.438.000
			II170204			Than cục 4a, 4b	Tấn	3.404.520
			II170205			Than cục 5a, 5b	Tấn	3.050.880
			II170206			Than cục don 6a, 6b, 6c	Tấn	2.747.000
			II170207			Than cục don 7a, 7b, 7c	Tấn	1.351.560
			II170208			Than cục don 8a, 8b, 8c	Tấn	828.000
		II1703				<i>Than cám</i>		
			II170301			Than cám 1	Tấn	2.606.000
			II170302			Than cám 2	Tấn	2.713.000
			II170303			Than cám 3a, 3b, 3c	Tấn	2.237.760
			II170304			Than cám 4a, 4b	Tấn	1.706.880
			II170305			Than cám 5a, 5b	Tấn	1.349.040
			II170306			Than cám 6a, 6b	Tấn	1.065.120
			II170307			Than cám 7a, 7b, 7c	Tấn	803.040
		II1704				<i>Than bùn</i>		
			II170401			Than bùn tuyển 1a, 1b	Tấn	805.000
			II170402			Than bùn tuyển 2a, 2b	Tấn	715.000
			II170403			Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	Tấn	568.000
			II170404			Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	Tấn	464.520
	II18					Than nâu, than mỡ		
		II1801				<i>Than nâu</i>	Tấn	760.000
		II1802				<i>Than mỡ</i>		
			II180201			Than mỡ có độ tro khô $A_k \leq 40\%$	Tấn	1.750.000
			II180202			Than mỡ có độ tro khô $A_k > 40\%$	Tấn	910.000
	II19					Than khác		
		II1901				<i>Than bùn</i>	Tấn	280.000
		II1902				<i>Than bùn tuyển khác</i>	Tấn	136.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		II1903				Than bã sàng	Tấn	206.000
		II1904				Xít thải than	Tấn	192.000
		II1905				Than cám trong than nguyên khai 0-15 mm	Tấn	1.523.000
		II1906				Than cục trong than nguyên khai 15-100 mm	Tấn	2.302.000
	II20					Kim cương, rubi, sapphire		
		II2001				Rubi thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng	kg	880.000.000
		II2002				Sapphire thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng	kg	880.000.000
		II2003				Corindon thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng	kg	880.000.000
	II21					Emerald, alexandrite, opal (1)		
	II22					Adit, rodolite, pyrope, berin, spinen, topaz		
		II2201				Berin, mã não có màu xanh da trời, xanh nước biển, sáng ngọc	Viên	660.000
	II23					Thạch anh tinh thể màu; cryolite; opal quý màu trắng, đỏ lửa; birusa; nefrite		
		II2301				Thạch anh ám khói, trong suốt, tóc	Tấn	880.000.000
		II2302				Anmetit (thạch anh tím)	Tấn	1.100.000.000
		II2303				Thạch anh tinh thể khác	Tấn	27.500.000
	II24					Khoáng sản không kim loại khác		
		II2401				Barit		
			II240101			Quặng Barit khai thác hàm lượng $\text{BaSO}_4 < 20\%$	Tấn	60.000
			II240102			Quặng Barit khai thác hàm lượng $20\% \leq \text{BaSO}_4 < 40\%$	Tấn	205.000
			II240103			Quặng Barit khai thác hàm lượng $40\% \leq \text{BaSO}_4 < 60\%$	Tấn	450.000
			II240104			Tinh quặng Barit hàm lượng $60\% \leq \text{BaSO}_4 < 70\%$	Tấn	700.000
			II240105			Tinh quặng Barit hàm lượng $\text{BaSO}_4 \geq 70\%$	Tấn	900.000
		II2402				Fluorit		
			II240201			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $\text{CaF}_2 < 20\%$	Tấn	108.000
			II240202			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $20\% \leq \text{CaF}_2 < 30\%$	Tấn	350.000
			II240203			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $30\% \leq \text{CaF}_2 < 50\%$	Tấn	1.500.000
			II240204			Quặng Fluorit có hàm lượng $50\% \leq \text{CaF}_2 < 70\%$	Tấn	2.750.000
			II240205			Quặng Fluorit có hàm lượng $70\% \leq \text{CaF}_2 < 90\%$	Tấn	3.250.000
		II2403				Quặng Diatomite khai thác	Tấn	255.000
		II2404				Graphit		
			II240401			Quặng Graphit khai thác	Tấn	660.000
			II240402			Tinh quặng Graphit	Tấn	7.300.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		II2405				Quặng Tacl (Tale)		
			II240501			Quặng Tacl khai thác	Tấn	630.000
			II240502			Bột Tacl	Tấn	1.360.000
		II2406				Bùn khoáng	Tấn	1.105.000
		II2407				Sét Bentonite	m ³	255.000
		II2408				Quặng Silic	Tấn	620.000
		II2409				Quặng Magnesit	Tấn	1.063.000
		II2410				Đá phong thủy		
			II241001			Gỗ hóa thạch chiều cao < 20 cm	Viên	1.500.000
			II241002			Gỗ hóa thạch chiều cao 20-30 cm	Viên	2.200.000
			II241003			Gỗ hóa thạch chiều cao trên 30 cm	Viên	3.300.000
			II241004			Đá sắt nazodac giàu corindon hoặc safia	Kg	6.000
			II241005			Calcite hồng, trắng, xanh	Kg	550.000
			II241006			Fluorit có màu xanh da trời, tím, xanh Cừu long	Kg	550.000
			II241007			Đá vôi, phiến vôi trang trí non bộ, phong thủy	Tấn	1.100.000
			II241008			Tourmaline đen	Viên	550.000
			II241009			Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu, làm tranh đá quý, bột mài kích thước nhỏ hơn 2,5mm	Kg	3.300.000
			II241010			Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu trang sức bán quý hoặc có kích thước từ 2,5mm trở lên	Viên	440.000

Ghi chú: (1): Chưa phát sinh

Phụ lục III
GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM TỪ RỪNG TỰ NHIÊN
(Kèm theo Quyết định số: 42/2022/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên mới
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
III						Sản phẩm của rừng tự nhiên		
	III1					Gỗ nhóm I		
		III101				Cắm lai		
			III10101			Đường kính (D) < 25 cm	M ³	13.300.000
			III10102			25 cm ≤ D < 50 cm	M ³	25.990.000
			III10103			D ≥ 50 cm	M ³	34.560.000
		III102				Cắm liên (cà gằn)	M ³	6.643.000
		III103				Dáng hương (Giáng hương)	M ³	24.200.000
		III104				Du sam	M ³	22.200.000
		III105				Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bì)		
			III10501			D < 25 cm	M ³	6.110.000
			III10502			25 cm ≤ D < 50 cm	M ³	25.480.000
			III10503			D ≥ 50 cm	M ³	32.960.000
		III106				Gụ		
			III10601			D < 25cm	M ³	5.640.000
			III10602			25 cm ≤ D < 50 cm	M ³	11.460.000
			III10603			D ≥ 50 cm	M ³	15.190.000
		III107				Gụ mật (Gỗ mật)		
			III10701			D < 25 cm	M ³	3.790.000
			III10702			25 cm ≤ D < 50 cm	M ³	7.900.000
			III10703			D ≥ 50 cm	M ³	13.250.000
		III108				Hoàng đàn	M ³	38.500.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên mới
		III109				Huê mộc, Sưa (Trắc thối/ Huỳnh đàn đỏ)	M ³	4.000.000.000
		III110				Huỳnh đường	M ³	7.980.000
		III111				Hương		
			III11101			D < 25 cm	M ³	6.930.000
			III11102			25 cm ≤ D < 50 cm	M ³	17.260.000
			III11103			D ≥ 50 cm	M ³	22.380.000
		III112				Hương tia	M ³	15.960.000
		III113				Lát	M ³	10.550.000
		III114				Mun	M ³	16.400.000
		III115				Muồng đen	M ³	6.006.000
		III116				Pơ mu		
			III11601			D < 25 cm	M ³	8.445.600
			III11602			25 cm ≤ D < 50 cm	M ³	16.380.000
			III11603			D ≥ 50 cm	M ³	22.200.000
		III117				Sơn huyết	M ³	9.100.000
		III118				Trai	M ³	10.010.000
		III119				Trắc		
			III11901			D < 25 cm	M ³	7.440.000
			III11902			25 cm ≤ D < 35 cm	M ³	13.870.000
			III11903			35 cm ≤ D < 50 cm	M ³	26.080.000
			III11904			50 cm ≤ D < 65 cm	M ³	67.249.000
			III11905			D ≥ 65 cm	M ³	164.580.000
		III120				Các loại khác		
			III12001			D < 25 cm	M ³	5.100.000
			III12002			25 cm ≤ D < 35 cm	M ³	8.000.000
			III12003			35 cm ≤ D < 50 cm	M ³	11.300.000
			III12004			D ≥ 50 cm		19.650.000
	III2					Gỗ nhóm II		
		III201				Cắm xe	M ³	6.820.000
		III202				Đinh (Đinh hương)		
			III20201			D < 25 cm	M ³	8.930.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên mới
			III20202			$25\text{ cm} \leq D < 50\text{ cm}$	M^3	12.520.000
			III20203			$D \geq 50\text{ cm}$	M^3	15.800.000
		III203				Lim xanh		
			III20301			$D < 25\text{ cm}$	M^3	7.330.000
			III20302			$25\text{ cm} \leq D < 50\text{ cm}$	M^3	13.040.000
			III20303			$D \geq 50\text{ cm}$	M^3	15.400.000
		III204				Nghiến		
			III20401			$D < 25\text{ cm}$	M^3	4.500.000
			III20402			$25\text{ cm} \leq D < 50\text{ cm}$	M^3	7.850.000
			III20403			$D \geq 50\text{ cm}$	M^3	11.110.000
		III205				Kiên kiên		
			III20501			$D < 25\text{ cm}$	M^3	5.460.000
			III20502			$25\text{ cm} \leq D < 50\text{ cm}$	M^3	8.490.000
			III20503			$D \geq 50\text{ cm}$	M^3	14.490.000
		III206				Da đá	M^3	5.915.000
		III207				Sao xanh	M^3	6.550.000
		III208				Sến	M^3	9.280.000
		III209				Sến mật	M^3	5.850.000
		III210				Sến mù	M^3	4.190.000
		III211				Tấu mật	M^3	9.340.000
		III212				Trại ly	M^3	12.750.000
		III213				Xoay		
			III21301			$D < 25\text{ cm}$		3.520.000
			III21302			$25\text{ cm} \leq D < 50\text{ cm}$	M^3	4.850.000
			III21303			$D \geq 50\text{ cm}$	M^3	7.550.000
		III214				Các loại khác		
			III21401			$D < 25\text{ cm}$	M^3	4.000.000
			III21402			$25\text{ cm} \leq D < 50\text{ cm}$	M^3	9.000.000
			III21403			$D \geq 50\text{ cm}$	M^3	12.000.000
	III3					Gỗ nhóm III		
		III301				Bằng lăng	M^3	4.520.000
		III302				Cà chắc (cà chỉ)		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên mới
			III30201			$D < 25 \text{ cm}$	M^3	2.900.000
			III30202			$25 \text{ cm} \leq D < 50 \text{ cm}$	M^3	4.000.000
			III30203			$D \geq 50 \text{ cm}$	M^3	5.100.000
		III303				Cà ổi	M^3	5.600.000
		III304				Chò chi		
			III30401			$D < 25 \text{ cm}$	M^3	3.080.000
			III30402			$25 \text{ cm} \leq D < 50 \text{ cm}$	M^3	4.640.000
			III30403			$D \geq 50 \text{ cm}$	M^3	9.600.000
		III305				Chò chai	M^3	5.600.000
		III306				Chua khét	M^3	5.760.000
		III307				Dạ hương	M^3	6.720.000
		III308				Giổi		
			III30801			$D < 25 \text{ cm}$	M^3	7.920.000
			III30802			$25 \text{ cm} \leq D < 50 \text{ cm}$	M^3	11.440.000
			III30803			$D \geq 50 \text{ cm}$	M^3	16.000.000
		III309				Dầu gió	M^3	4.240.000
		III310				Huỳnh	M^3	5.600.000
		III311				Re mít	M^3	4.720.000
		III312				Re hương	M^3	4.960.000
		III313				Săng lẻ	M^3	6.720.000
		III314				Sao đen	M^3	4.720.000
		III315				Sao cát	M^3	3.800.000
		III316				Trường mật	M^3	5.600.000
		III317				Trường chua	M^3	5.600.000
		III318				Vên vên	M^3	4.240.000
		III319				Các loại khác		
			III31901			$D < 25 \text{ cm}$	M^3	2.400.000
			III31902			$25 \text{ cm} \leq D < 35 \text{ cm}$	M^3	4.000.000
			III31903			$35 \text{ cm} \leq D < 50 \text{ cm}$	M^3	6.600.000
			III31904			$D \geq 50 \text{ cm}$	M^3	8.000.000
	III4					Gỗ nhóm IV		
		III401				Bô bô		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên mới
			III40101			Chiều dài < 2 m	M ³	1.840.000
			III40102			Chiều dài ≥ 2 m	M ³	3.280.000
		III402				Chắc khế	M ³	3.800.000
		III403				Cóc đá	M ³	2.450.000
		III404				Dầu các loại	M ³	3.360.000
		III405				Re (De)	M ³	6.500.000
		III406				Gội tia	M ³	6.600.000
		III407				Mỡ	M ³	1.170.000
		III408				Sến bo bo	M ³	3.300.000
		III409				Lim sừng	M ³	3.300.000
		III410				Thông	M ³	2.680.000
		III411				Thông lông gà	M ³	5.040.000
		III412				Thông ba lá	M ³	3.140.000
		III413				Thông nang		
			III41301			D < 35 cm	M ³	1.960.000
			III41302			D ≥ 35 cm	M ³	3.840.000
		III414				Vàng tâm	M ³	6.600.000
		III415				Các loại khác		
			III41501			D < 25 cm	M ³	1.800.000
			III41502			25cm ≤ D < 35 cm	M ³	3.200.000
			III41503			35cm ≤ D < 50 cm	M ³	4.200.000
			III41504			D ≥ 50 cm	M ³	6.000.000
	III5					Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác		
		III501				Gỗ nhóm V		
			III50101			Chò xanh	M ³	5.600.000
			III50102			Chò xốt	M ³	2.600.000
			III50103			Dải ngựa	M ³	3.520.000
			III50104			Dầu	M ³	4.220.000
			III50105			Dầu đỏ	M ³	3.520.000
			III50106			Dầu đồng	M ³	3.380.000
			III50107			Dầu nước	M ³	3.350.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên mới
			III50108			Lim vang (lim xệt)	M ³	5.040.000
			III50109			Muồng (Muồng cánh dán)	M ³	2.200.000
			III50110			Sa mộc	M ³	5.400.000
			III50111			Sau sau (Táu hậu)	M ³	840.000
			III50112			Thông hai lá	M ³	3.300.000
			III50113			Các loại khác		
				III5011301		D < 25 cm	M ³	1.665.000
				III5011302		25 cm ≤ D < 50 cm	M ³	2.875.000
				III5011303		D ≥ 50 cm	M ³	5.225.000
		III502				Gỗ nhóm VI		
			III50201			Bạch đàn	M ³	2.240.000
			III50202			Cáng lò	M ³	3.420.000
			III50203			Chò	M ³	3.860.000
			III50204			Chò nâu	M ³	4.480.000
			III50205			Keo	M ³	2.300.000
			III50206			Kháo vàng	M ³	2.800.000
			III50207			Mận rừng	M ³	2.125.000
			III50208			Phay	M ³	2.125.000
			III50209			Trám hồng	M ³	2.850.000
			III50210			Xoan đào	M ³	3.550.000
			III50211			Sấu	M ³	11.655.000
			III50212			Các loại khác		
				III5021201		D < 25 cm	M ³	1.202.500
				III5021202		25 cm ≤ D < 50 cm	M ³	2.450.000
				III5021203		D ≥ 50 cm	M ³	4.625.000
		III503				Gỗ nhóm VII		
			III50301			Gáo vàng	M ³	2.625.000
			III50302			Lông mức	M ³	2.920.000
			III50303			Mò cua (Mù cua/Sữa)	M ³	2.640.000
			III50304			Trám trắng	M ³	2.825.000
			III50305			Vang trứng	M ³	2.950.000
			III50306			Xoan	M ³	1.820.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên mới
			III50307			Các loại khác		
				III5030701		$D < 25 \text{ cm}$	M^3	1.225.000
				III5030702		$25 \text{ cm} \leq D < 50 \text{ cm}$	M^3	2.600.000
				III5030703		$D \geq 50 \text{ cm}$	M^3	3.875.000
		III504				Gỗ nhóm VIII		
			III50401			Bồ đề	M^3	1.170.000
			III50402			Bộp (đa xanh)	M^3	4.640.000
			III50403			Trụ mỏ	M^3	952.000
			III50404			Các loại khác		
				III5040401		$D < 25 \text{ cm}$	M^3	920.000
				III5040402		$D \geq 25 \text{ cm}$	M^3	2.590.000
	III6					Cành, ngọn, gốc, rễ		
		III601				Cành, ngọn	M^3	Bằng 30% giá bán gỗ tương ứng
		III602				Gốc, rễ	M^3	Bằng 50% giá bán gỗ tương ứng
	III7					Củi	$\text{Ste} = 0,7 \text{ m}^3$	647.500
	III8					Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô		
		III801				Tre		
			III80101			$D < 5 \text{ cm}$	Cây	9.610
			III80102			$5 \text{ cm} \leq D < 6 \text{ cm}$	Cây	15.780
			III80103			$6 \text{ cm} \leq D < 10 \text{ cm}$	Cây	26.500
			III80104			$D \geq 10 \text{ cm}$	Cây	36.000
		III802				Trúc	Cây	9.250
		III803				Nứa		
			III80301			$D < 7 \text{ cm}$	Cây	4.000
			III80302			$D \geq 7 \text{ cm}$	Cây	8.000
		III804				Mai		
			III80401			$D < 6 \text{ cm}$	Cây	16.500
			III80402			$6 \text{ cm} \leq D < 10 \text{ cm}$	Cây	27.750
			III80403			$D \geq 10 \text{ cm}$	Cây	37.500
		III805				Vầu		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên mới
			III80501			$D < 6 \text{ cm}$	Cây	9.610
			III80502			$6 \text{ cm} \leq D < 10 \text{ cm}$	Cây	18.510
			III80503			$D \geq 10 \text{ cm}$	Cây	24.100
		III806				Tranh	Cây	
		III807				Giang	Cây	
			III80701			$D < 6 \text{ cm}$	Cây	5.500
			III80702			$6 \text{ cm} \leq D < 10 \text{ cm}$	Cây	9.250
			III80703			$D \geq 10 \text{ cm}$	Cây	16.500
		III808				Lồ ô		
			III80801			$D < 6 \text{ cm}$	Cây	7.320
			III80802			$6 \text{ cm} \leq D < 10 \text{ cm}$	Cây	13.700
			III80803			$D \geq 10 \text{ cm}$	Cây	18.600
	III9					Trầm hương, kỳ nam		
		III901				Trầm hương		
			III90101			Loại 1	Kg	440.000.000
			III90102			Loại 2	Kg	88.000.000
			III90103			Loại 3	Kg	17.600.000
		III902				Kỳ nam		
			III90201			Loại 1	Kg	908.000.000
			III90202			Loại 2	Kg	677.600.000
	III10					Hồi, quế, sa nhân, thảo quả		
		III1001				Hồi		
			III100101			Tươi	Kg	74.000
			III100102			Khô	Kg	95.000
		III1002				Quế		
			III100201			Tươi	Kg	28.750
			III100202			Khô	Kg	105.000
		III1003				Sa nhân		
			III100301			Tươi	Kg	132.100
			III100302			Khô	Kg	264.000
		III1004				Thảo quả		
			III100401			Tươi	Kg	111.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên mới
			III100402			Khô	Kg	352.000
	III11					Các sản phẩm khác của rừng tự nhiên		
		III1101				Bông chỉ	Kg	10.000
		III1102				Dược liệu khác	Kg	9.000
		III1103				Dừa dại	Kg	56.000
		III1104				Củ khúc khác	Kg	5.000
		III1105				Huyết đằng	Kg	2.000
		III1106				Vỏ nhót	Kg	8.000
		III1107				Cây mua tươi	Kg	1.000
		III1108				Cây máu chó	Kg	1.500
		III1109				Dây gục gạc	Kg	2.000
		III1110				Rễ cây mua	Kg	2.000
		III1111				Dây cóc	Kg	2.000
		III1112				Chè rừng	Kg	2.000
		III1113				Củ lông culy	Kg	2.000
		III1114				Ngọc cầu	Kg	20.000
		III1115				Cây Phong lan	Kg	100.000
		III1116				Sản phẩm khác ngoài các sản phẩm nêu trên		Theo giá trên hóa đơn hoặc chứng từ hợp lý, hợp lệ
		III1117				Đối với gỗ xẻ		Đối với gỗ xẻ được quy về gỗ tròn để xác định giá tính thuế tài nguyên. Giá tính thuế tài nguyên được tính bằng mức giá tính thuế tài nguyên của gỗ tròn có đường kính trên 50 cm thuộc nhóm, loài tương ứng quy định tại Phụ lục này.

Phụ lục IV
GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN
(Kèm theo Quyết định số 42/2022/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
V						Nước thiên nhiên		
	V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
		V101				<i>Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp</i>		
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	M ³	325.000
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc bỏ một số hợp chất vô cơ)	M ³	775.000
			V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	M ³	1.650.000
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	M ³	26.000
		V102				<i>Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp</i>		
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	M ³	200.000
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	M ³	750.000
	V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
		V201				Nước mặt	M ³	4.000
		V202				Nước dưới đất (nước ngầm)	M ³	6.000

	V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
		V301				Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	M ³	70.000
		V302				Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	M ³	45.000
		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng	M ³	5.000

Phụ lục V**GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI TÀI NGUYÊN KHÁC**

(Kèm theo Quyết định số 42/2022/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
VII						Khí CO ₂ thu hồi từ nước khoáng thiên nhiên	Tấn	2.550.000

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 137/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 08 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT
Về dự toán thu, chi ngân sách nhà nước tỉnh Sơn La năm 2023

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ SÁU

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2537/QĐ-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 203/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2022; Báo cáo thẩm tra số 412/BC-KTNS ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách, Báo cáo thẩm tra số 272/BC-DT ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Ban Dân tộc của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023, như sau:

1. Thu ngân sách nhà nước:	18.664.784 triệu đồng
1.1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:	4.800.000 triệu đồng.
- Thu điều tiết ngân sách Trung ương:	276.320 triệu đồng.

- Thu ngân sách địa phương được hưởng:	4.523.680 triệu đồng.
1.2. Thu từ chuyển nguồn ngân sách:	5.668 triệu đồng.
1.3. Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương:	13.859.116 triệu đồng
2. Chi ngân sách nhà nước:	18.482.664 triệu đồng.
2.1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản:	966.731 triệu đồng.
2.2. Chi trả nợ lãi:	2.000 triệu đồng.
2.3. Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất:	1.020.000 triệu đồng.
2.4. Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT:	59.000 triệu đồng.
2.5. Chi thường xuyên:	11.526.536 triệu đồng.
2.6. Dự phòng ngân sách:	277.032 triệu đồng.
2.7. Chi thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu:	4.537.165 triệu đồng.
3. Bội chi ngân sách địa phương:	94.200 triệu đồng.

(có 04 Phụ lục chi tiết kèm theo)

3. Giải pháp thực hiện dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2023

3.1. Thu ngân sách

- Thực hiện quyết liệt và đồng bộ các giải pháp thu đối với các nguồn thu ngân sách trên địa bàn, tích cực đôn đốc thu nộp và truy thu nộp ngân sách số nợ đọng thuế và các khoản phải nộp khác của doanh nghiệp. Phần đầu dự toán thu trên địa bàn (*không kể thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết và các khoản thu có tính ổn định*), tăng bình quân tối thiểu $8 \div 10\%$ so với đánh giá ước thực hiện năm 2022 (*loại trừ các yếu tố tăng, giảm thu do thay đổi chính sách và các khoản thu mới phát sinh*) và tăng cao hơn chỉ tiêu Chính phủ, Bộ Tài chính giao, để tạo nguồn đáp ứng các nhiệm vụ chi theo dự toán và các nhiệm vụ trọng tâm theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV. Các khoản thu từ thuế, lệ phí và các khoản thu khác được tổng hợp đầy đủ vào cân đối ngân sách, theo nguyên tắc không gán với nhiệm vụ chi cụ thể. Trường hợp có khoản thu cần gán với nhiệm vụ chi cụ thể theo quy định của pháp luật thì được bố trí tương ứng từ các khoản thu này trong dự toán chi ngân sách để thực hiện.

- Thu ngân sách đảm bảo nguyên tắc: Tích cực, vững chắc và sát với nguồn thu phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh; tăng thu từ tiền sử dụng đất, thu triệt để các khoản thu mới phát sinh; giảm nợ thuế xuống dưới 5% số thực hiện thu Ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2023. Tiếp tục thực hiện các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong sản xuất kinh doanh, mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hóa nông sản; tập trung cao cho công tác giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch, đấu giá quyền sử dụng đất để tạo nguồn thu ngân sách ổn định và bền vững.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế, chống thất thu, buôn lậu, gian lận thương mại, chuyên giá, trốn thuế, xử lý nợ đọng thuế, bảo đảm thu đúng, đủ, kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào Ngân sách nhà nước. Tập trung xử lý, thu hồi nợ đọng thuế, kiên quyết xử lý, cưỡng chế, thu hồi nợ thuế theo quy định, giảm nợ đọng thuế, định kỳ công khai các doanh nghiệp nợ thuế. Rà soát khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công (*đất đai, tài nguyên, tài sản tại khu vực sự nghiệp công ...*) nhằm huy động vốn cho phát triển kinh tế - xã hội.

- Trong quá trình thực hiện dự toán thu ngân sách có phát sinh nguồn thu từ dự án mới đi vào hoạt động, có tác động tăng thu lớn (*trên 30% dự toán số thu từ sản xuất kinh doanh thường xuyên trên địa bàn năm 2022*), UBND tỉnh thực hiện theo quy định tại Điểm d, Khoản 7, Điều 9, Luật Ngân sách nhà nước.

3.2. Chi ngân sách

- Tiếp tục thực hiện chính sách tài khóa chặt chẽ, chủ động, linh hoạt, nhằm ổn định các cân đối lớn của nền kinh tế, kiểm soát lạm phát; bảo đảm tiến độ giải ngân và nâng cao hiệu quả vốn đầu tư công và chất lượng công trình; đẩy mạnh xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu hàng hóa, sản phẩm, tạo tiền đề thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

- Bố trí dự toán chi đầu tư phát triển phù hợp kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021 - 2025, kế hoạch tài chính 5 năm 2021 - 2025 được HĐND tỉnh quyết nghị. Bố trí chi trả nợ gốc và lãi các khoản vay nợ chính quyền địa phương theo quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ. Thu tiền sử dụng đất điều tiết ngân sách các cấp, thực hiện bố trí tối thiểu 10% cho công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, thống kê, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ, Công văn số 4898/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 23 tháng 8 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và môi trường, trước khi phân bổ cho các dự án đầu tư theo quy định.

- Điều hành ngân sách chủ động, chặt chẽ; đúng quy định, tiết kiệm triệt để, chống lãng phí; nâng cao hiệu quả sử dụng Ngân sách nhà nước, theo dõi sát diễn biến tình hình phát triển kinh tế - xã hội, để có giải pháp phù hợp phấn đấu hoàn thành dự toán được giao. Thực hiện rà soát, sắp xếp các nhiệm vụ chi thường xuyên; tiết kiệm triệt để ngay từ khâu phân bổ dự toán và trong quá trình thực hiện; cắt giảm tối đa và công khai các khoản chi khánh tiết, hội nghị, hội thảo, lễ hội, động thổ, khởi công, khánh thành công trình; hạn chế bố trí kinh phí đi nghiên cứu, khảo sát nước ngoài, kinh phí mua sắm trang thiết bị đắt tiền; thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô công đối với một số chức danh và địa bàn phù hợp.

- Chi thường xuyên trên cơ sở dự toán được bố trí đúng định mức, nguyên tắc, tiêu chí, tỷ lệ tiết kiệm đảm bảo yêu cầu tăng tự chủ, tinh giản biên chế và tạo nguồn cải cách tiền lương, đảm bảo kinh phí thực hiện tốt các nhiệm vụ chính trị, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán được Chính phủ, Bộ Tài chính, HĐND tỉnh giao.

- Bố trí dự toán chi thường xuyên các lĩnh vực chi Ngân sách địa phương chặt chẽ, tiết kiệm, giảm tối đa các khoản chi chưa thật cần thiết; ưu tiên nguồn lực đảm bảo quốc phòng - an ninh; bảo đảm xã hội và phát triển các sự nghiệp giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa, khoa học công nghệ, bảo vệ môi trường.

- Bảo đảm kinh phí thực hiện các nhiệm vụ về phòng, chống dịch; các chính sách an sinh xã hội gắn với việc nâng mức chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 -2025; điều chỉnh lương hưu cho người nghỉ hưu trước năm 1995; thực hiện chính sách đối với người có công với cách mạng và tăng chi cho một số lĩnh vực ưu tiên theo định hướng của Đảng và Nhà nước.

- Đối với các hội đặc thù, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các Hội có tính chất đặc thù: Thực hiện khoán kinh phí theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao trên cơ sở vận dụng nguyên tắc phân bổ chi quản lý nhà nước của đơn vị cùng quy mô biên chế và thực hiện hỗ trợ cho các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao; đảm bảo nguyên tắc tự nguyện, tự quản, tự bảo đảm kinh phí, hoạt động theo điều lệ và tuân thủ theo pháp luật.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán hoạt động tài chính của các cấp ngân sách, các đơn vị dự toán; thực hiện tốt công tác tự kiểm tra, công tác giám sát cộng đồng của nhân dân nhằm nâng cao trách nhiệm của các cấp ngân sách, chủ tài khoản các đơn vị dự toán trong công tác quản lý, điều hành ngân sách và thực hiện các dự án đầu tư; nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng các dự án sau đầu tư.

- Đẩy mạnh thực hiện Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị và trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng, chống tham nhũng.

- Đối với nguồn bội chi ngân sách địa phương năm 2023 chỉ thực hiện phân bổ và giao kế hoạch vốn cho các dự án, công trình khi đã hoàn thành công tác vay vốn trong năm theo quy định. UBND tỉnh xây dựng phương án trình cấp có thẩm quyền cho ý kiến trước khi thực hiện.

- Nguồn thu tiền sử dụng đất, bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước được giao, chỉ phân bổ và giao chi khi nguồn thu ngày đã chắc chắn vào quỹ ngân sách các cấp, khắc phục tình trạng triển khai dự án khi chưa có nguồn và đảm bảo khắc phục tình trạng nợ xây dựng cơ bản; tập trung cao cho nhiệm vụ chi giải phóng mặt bằng, phát triển quỹ đất, chi các dự án đầu tư cấp thiết, cấp bách ... gắn với tiến độ thu.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XV, kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND; UBMTTQ các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Các Trung tâm: Thông tin; VTLT tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS, (150b).

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Biểu mẫu số 15, Nghị định số 31/NĐ-CP

Phụ lục số 01
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 137/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước TH năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	14.890.766	19.646.424	18.388.464	1.257.960)	94%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4.203.469	4.229.929	4.523.680	293.751	107%
1	Thu NSDP được hưởng 100%	2.559.199	2.559.199	2.666.996	107.797	104%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.644.270	1.670.730	1.856.684	185.954	111%
II	Thu bổ sung từ NSTW	10.687.297	13.333.359	13.859.116	525.757	104%
1	Thu bổ sung cân đối	8.790.811	8.790.811	9.250.116	459.305	105%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.896.486	4.542.548	4.609.000	66.452	101%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-
IV	Thu kết dư	-	37.366	-	(37.366)	-
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	1.990.449	5.668	1.984.781)	0,3%
VI	Thu viện trợ, ủng hộ, đóng góp	-	55.321	-	(55.321)	-
B	TỔNG CHI NSDP	14.978.666	17.188.510	18.482.664	3.503.998	123%
I	Tổng chi cân đối NSDP	13.150.009	12.962.286	13.915.499	765.490	106%
1	Chi đầu tư phát triển	2.017.720	1.926.820	2.139.931	122.211	106%
2	Chi thường xuyên	10.667.347	11.012.966	11.262.536	595.189	106%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.500	2.500	2.000	(500)	80%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	20.000	20.000	10.000	(10.000)	50%
5	Dự phòng ngân sách	261.350		277.032	15.682	106%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	181.092		224.000	42.908	124%
I	Chi thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu	1.823.367	4.033.396	4.537.165	2.713.798	249%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	2.063.817	2.143.479	2.143.479	
2	Vốn đầu tư thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	1.821.067	1.821.067	2.357.100	536.033	129%
-	Vốn ngoài nước	110.800	110.800	141.000	30.200	127%
-	Vốn trong nước	1.710.267	1.710.267	2.216.100	505.833	130%
3	Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	2.300	148.512	36.586	34.286	1591%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước TH năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
-	Vốn nước ngoài	2.300	148.512	4.530	2.230	197%
-	Chương trình trợ giúp xã hội và PHCN cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí;			19.000	19.000	
-	Chương trình phát triển công tác xã hội			200	200	
-	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững			12.856	12.856	
IV	Chi nộp trả NSTW	5.290	192.828	30.000	24.710	567%
	BỘI CHI NSDP/ BỘI THU NSDP	87.900	33.333	94.200	6.300	107%
	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	2.900	-	3.400	500	117%
	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	2.900	-	3.400	500	117%
	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	-	-	-	-	
	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	90.800	33.333	97.600	6.800	107%
	Vay để bù đắp bội chi	87.900	33.333	94.200	6.300	107%
	Vay để trả nợ gốc	2.900	-	3.400	500	117%

Biểu mẫu số 16, Nghị định số 31/NĐ-CP

Phụ lục số 02

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 137/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2022		Dự toán năm 2023		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	4.580.000	4.550.000	4.805.000	4.800.000	104,91	105,49
I	Thu nội địa	4.550.000	4.550.000	4.800.000	4.800.000	105,49	105,49
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	1.456.606	1.456.606	1.618.000	1.618.000	111,08	111,08
-	Thuế giá trị gia tăng	568.106	568.106	729.500	729.500	128,41	128,41
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.500	2.500	2.500	2.500	100,00	100,00
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế tài nguyên	886.000	886.000	886.000	886.000	100,00	100,00
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	65.157	65.157	67.000	67.000	102,83	102,83
-	Thuế giá trị gia tăng	37.357	37.357	39.200	39.200	104,93	104,93
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.800	7.800	7.800	7.800	100,00	100,00
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế tài nguyên	20.000	20.000	20.000	20.000	100,00	100,00
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	5.025	5.025	5.500	5.500	109,45	109,45
-	Thuế giá trị gia tăng	3.025	3.025	3.500	3.500	115,70	115,70
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.000	2.000	2.000	2.000	100,00	100,00
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế tài nguyên						
-	Tiền thuê mặt đất, mặt nước						
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.010.000	1.010.000	996.000	996.000	98,61	98,61

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2022		Dự toán năm 2023		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
-	Thuế giá trị gia tăng	639.380	639.380	648.380	648.380	101,41	101,41
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	115.000	115.000	92.000	92.000	80,00	80,00
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	620	620	620	620	100,00	100,00
-	Thuế tài nguyên	255.000	255.000	255.000	255.000	100,00	100,00
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	150.000	150.000	169.184	169.184	112,79	112,79
6	Thuế bảo vệ môi trường	158.000	158.000	270.000	270.000	170,89	170,89
7	Lệ phí trước bạ	151.000	151.000	160.900	160.900	106,56	106,56
8	Thu phí, lệ phí	43.028	43.028	47.050	47.050	109,35	109,35
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.326	1.326	1.288	1.288	97,13	97,13
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	128.200	128.200	80.620	80.620	62,89	62,89
12	Thu tiền sử dụng đất	950.000	950.000	1.020.000	1.020.000	107,37	107,37
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	57.000	57.000	59.000	59.000	103,51	103,51
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	169.799	169.799	163.139	163.139	96,08	96,08
16	Thu khác ngân sách	200.000	200.000	138.269	138.269	69,13	69,13
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.959	1.959	2.050	2.050	104,65	
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	2.900	2.900	2.000	2.000	68,97	68,97
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	30.000	-	5.000	-	16,67	-
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	28.800		4.000		13,89	

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2022		Dự toán năm 2023		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
2	Thuế xuất khẩu						
3	Thuế nhập khẩu	1.200		1.000	-	83,33	-
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						

Biểu mẫu số 17, Nghị định số 31/NĐ-CP

Phụ lục số 03

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 137/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	14.978.666	18.482.664	3.503.998	123,4
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.150.009	13.915.499	765.490	105,8
I	Chi đầu tư phát triển	2.017.720	2.139.931	122.211	106,1
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.014.720	2.136.531	121.811	106,0
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	26.721	53.898	27.177	201,7
-	Chi khoa học và công nghệ				
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	950.000	1.020.000	70.000	107,4
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	60.000	59.000	(1.000)	98,3
-	Ngân sách tỉnh chi đầu tư	-	-	-	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi trả nợ vốn gốc vay địa phương vay lại	3.000	3.400	400	113,3
II	Chi thường xuyên	10.667.347	11.262.536	595.189	105,6
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.362.149	5.681.745	319.596	106,0
2	Chi khoa học và công nghệ	22.840	23.068	228	101,0
III	Chi trả nợ lãi	2.500	2.000	(500)	80,0
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	20.000	10.000	(10.000)	50,0
V	Dự phòng ngân sách	261.350	277.032	15.682	106,0
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	181.092	224.000	42.908	123,7
B	CHI THỰC HIỆN NHIỆM VỤ, MỤC TIÊU	1.823.367	4.537.165	2.713.798	248,8
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	2.143.479	2.143.479	-
1	CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào		1.603.058	1.603.058	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
	DTTS & MN				
2	CTMTQG giảm nghèo bền vững		381.261	381.261	
3	CTMTQG xây dựng nông thôn mới		159.160	159.160	
II	Vốn đầu tư thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	1.821.067	2.357.100	536.033	129,4
-	Vốn ngoài nước	110.800	141.000	30.200	127,3
-	Vốn trong nước	1.710.267	2.216.100	505.833	129,6
III	Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	2.300	36.586	34.286	1.590,7
-	Vốn nước ngoài	2.300	4.530	2.230	197,0
	Chương trình trợ giúp xã hội và PHCN cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí;		19.000	19.000	
	Chương trình phát triển công tác xã hội		200	200	
	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững		12.856	12.856	
C	NỢP TRẢ NSTW THEO KẾT LUẬN KTNN	5.290	30.000	24.710	567,1

Biểu mẫu số 18, Nghị định số 31/NĐ-CP

Phụ lục số 04**BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 20233***(Kèm theo Nghị quyết số 137/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	ƯTH năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh
A	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	4.550.000	4.800.000	105,5
B	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	12.962.286	13.915.499	107,4
C	BỘI CHI/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	33.333	94.200	282,6
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	910.000	960.000	105,5
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm	39.973	70.537	176,5
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	4,39	7,35	167,3
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	39.973	70.537	176,5
3	Vay trong nước khác			
II	Trả nợ gốc vay trong năm	2.769	3.400	122,8
1	Theo nguồn vốn vay	2.769	3.400	
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	2.769	3.400	
-	Vốn khác			
2	Theo nguồn trả nợ	2.769	3.400	
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			0,0
-	Bội thu NSDP			
-	Tăng thu, tiết kiệm chi			
-	Bổ sung cân đối NSDP	2.769	3.400	
III	Tổng mức vay trong năm	33.333	97.600	292,8
1	Theo mục đích vay	33.333	97.600	
-	Vay để bù đắp bội chi	33.333	94.200	
-	Vay để trả nợ gốc		3.400	
2	Theo nguồn vay	33.333	97.600	
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			

STT	Nội dung	ƯTH năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	33.333	97.600	292,8
-	Vốn trong nước khác			
IV	Tổng dư nợ cuối năm	70.537	164.737	233,5
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	7,75	17,16	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	70.537	164.737	
3	Vốn khác			
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	2.500	2.500	100,0

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 141/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 08 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua những nội dung Thường trực HĐND tỉnh
đã xem xét, giải quyết theo đề nghị của UBND tỉnh từ
Kỳ họp thứ năm đến Kỳ họp thứ sáu của HĐND tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 9 năm 2015;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 268/NQ-UBTVQH15 ngày 06 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc cho phép Chính phủ ban hành Nghị quyết có một số nội dung khác với quy định của Luật để đáp ứng yêu cầu phòng, chống dịch COVID-19;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của HĐND tỉnh về ban hành quy chế hoạt động của HĐND tỉnh khóa XV, nhiệm kỳ 2016 - 2021;

Xét Tờ trình số 33/TTr-TTHĐND ngày 05 tháng 12 năm 2022 của Thường trực HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua 07 nội dung Thường trực HĐND tỉnh đã xem xét giải quyết theo đề nghị của UBND tỉnh từ kỳ họp thứ năm đến kỳ họp thứ sáu của HĐND tỉnh (có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu của UBTV Quốc hội;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND, UBND; UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XV;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**NỘI DUNG THƯỜNG TRỰC HĐND TỈNH
ĐÃ XEM XÉT GIẢI QUYẾT GIỮA HAI KỲ HỌP**

(Kèm theo Nghị quyết số 141/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh)

STT	Nội dung trình của UBND tỉnh	Văn bản trả lời của Thường trực HĐND tỉnh	
		Số ký hiệu	Ngày, tháng, năm
1	Tờ trình số 138/TTr-UBND ngày 14/7/2022 của UBND tỉnh về chủ trương hỗ trợ bổ sung dự toán kinh phí năm 2022, đơn vị Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh (nội dung mật)	19/TTHĐND	25/7/2022
2	Tờ trình số 134/TTr-UBND ngày 29/7/2022 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2022 huyện Quỳnh Nhai, Thuận Châu	363/TTHĐND	04/8/2022
3	Tờ trình số 157/TTr-UBND ngày 31/8/2022 của UBND tỉnh về việc xin ý kiến Thường trực HĐND tỉnh về điều chỉnh giá mua xe ô tô	384/TTHĐND	08/9/2022
4	Tờ trình số 171/TTr-UBND ngày 12/9/2022 của UBND tỉnh về việc cho ý kiến bổ sung dự toán kinh phí năm 2022 Đơn vị: Công an tỉnh	396/TTHĐND	22/9/2022
5	Tờ trình số 165/TTr-UBND ngày 28/9/2022 của UBND tỉnh về việc xử lý nguồn kinh phí hỗ trợ thực hiện chính sách phòng, chống dịch và hỗ trợ người lao động, người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19	417/TTHĐND	07/10/2022
6	Tờ trình số 198/TTr-UBND ngày 14/11/2022 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh phương án phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 tại Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của HĐND tỉnh	460/TTHĐND	15/11/2022
7	Tờ trình số 210/TTr-UBND ngày 22/11/2022 của UBND tỉnh xin ý kiến nguồn vốn thực hiện dự án “Thúc đẩy bình đẳng giới thông qua nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất nông nghiệp và phát triển du lịch tại tỉnh Sơn La giai đoạn 2” (GREAT 2 Sơn La)	475/TTHĐND	25/11/2022

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 142/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 08 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT
Về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ SÁU

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Xét Tờ trình số 205/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 411/BC-KTNS ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023

1. Mục tiêu và các chỉ tiêu chủ yếu

1.1. Mục tiêu

Thực hiện hiệu quả Chương trình phòng, chống dịch Covid-19, Chương trình phục hồi và phát triển KTXH, 03 Chương trình mục tiêu quốc gia. Tập trung nâng cao hiệu lực, hiệu quả chỉ đạo điều hành và thực thi pháp luật; đẩy mạnh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; đẩy mạnh phát triển, ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, tăng trưởng xanh. Tập trung xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, nhất là các dự án quan trọng, trọng điểm của tỉnh. Chú trọng phát triển toàn diện và đồng bộ các lĩnh vực văn hoá, bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân. Đẩy mạnh cải cách hành chính, sắp xếp bộ máy, tinh giản biên chế, tạo môi trường đầu tư thuận lợi cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy phát triển KTXH. Quản lý chặt chẽ, sử dụng hiệu quả đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Tăng cường công tác thông tin, truyền thông, tạo đồng thuận xã hội. củng cố quốc phòng, giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội; nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế.

1.2. Các chỉ tiêu chủ yếu năm 2023: Gồm 28 chỉ tiêu (Phụ lục số 01 kèm theo).

2. Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu

2.1. Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách phù hợp với yêu cầu phát triển; tập trung tháo gỡ khó khăn, cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh.

2.2. Huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn lực cho đầu tư phát triển gắn với phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

2.3. Đẩy mạnh phát triển sản xuất, kinh doanh, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh của các ngành, lĩnh vực, sản phẩm.

2.4. Phát triển kinh tế đi đôi với bảo đảm an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa - xã hội.

2.5. Phát triển giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường tiềm lực khoa học công nghệ.

2.6. Quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên; tăng cường bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

2.7. Xây dựng bộ máy tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; đẩy mạnh công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

2.8. củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

2.9. Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và chủ động hội nhập quốc tế

(Phụ lục số 02 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. HĐND tỉnh kêu gọi nhân dân các dân tộc, chiến sỹ các lực lượng vũ trang, cán bộ, công chức, viên chức nêu cao tinh thần yêu nước, đoàn kết, huy động mọi nguồn lực, vượt qua khó khăn thách thức, phấn đấu thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2023.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, TP;
- Đảng ủy, HĐND, UBND, MTTQ các xã, phường, thị trấn;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục số 01

CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 142/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Sơn La)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		ƯTH năm 2022 so với thực hiện 2021 (%)	Kế hoạch năm 2023 so với ước thực hiện 2022 (%)
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ							
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP	%	2,2	7,2	8,71	7,5		
2	GRDP bình quân	Triệu đồng/người/ năm	44,02	47	48,96	52,4		
3	Cơ cấu kinh tế theo giá hiện hành (%)	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	26.078,65	24,97	24,57	22,4		
		- CN - XD	26.379,96	29,10	29,42	30,0		
		- Dịch vụ	40,4	38,99	39,16	40,8		
		- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sp	7.091,18	6,93	6,84	6,8		
4	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	17.361	22.000	22.000	24.000	126,72	109,09
5	Giá trị hàng hóa tham gia xuất khẩu	Triệu USD	161,2	174	174,8	184	108,44	105,26
6	Thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	4.277,0	4.550	4.550	4.800	106,38	105,49
7	Tỷ lệ đô thị hóa	%	14,85	15,16	15,16	15,79		
8	Tổng lượt khách du lịch	Nghìn lượt	910,0	3.200	3.200	3.900	351,65	121,88
	Doanh thu từ hoạt động du lịch	Tỷ đồng	850,0	2.800	2.800	3.235	329,41	115,54
II	CHỈ TIÊU XÃ HỘI							
9	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	66,86	64,9	64,9	62,9		
10	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	57,0	59,0	59	61		
	TĐ: Tỷ lệ lao động có bằng cấp chứng chỉ	%	22,0	24	24	26		
11	Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị	%	3,77	3,74	3,74	3,71		
12	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2022 - 2025	%	21,66	19,74	18,3	15,66		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		ƯTH năm 2022 so với thực hiện 2021 (%)	Kế hoạch năm 2023 so với ước thực hiện 2022 (%)
13	Số bác sĩ/10.000 dân	Bác sĩ	8,5	8,55	8,6	8,6		
14	Số giường bệnh/10.000 dân	Giường	29,2	29,6	29,6	29,9		
15	Tỷ lệ người dân có thẻ bảo hiểm y tế	%	92,21	95,9	95,9	96		
16	Xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	54,00	60	59	64	109,26	108,47
17	Tỷ lệ hộ được dùng điện sinh hoạt an toàn	%	92,80	94,10	94,1	95		
18	Cơ quan, doanh nghiệp, trường học đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"	%	96,38	94,40	94,40	95,2		
	Khu dân cư, xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"	%	95,59	88,80	88,80	90,2		
19	Tỷ lệ người sử dụng internet	%	43,30	44,88	44,88	46,72		
20	Tỷ lệ trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia	%	55,10	56,60	60,97	63,3		
21	Tỷ lệ gia đình đạt danh hiệu "Gia đình văn hoá"	%	72,00	70,50	72	72,5		
III	CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG							
22	Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	97,00	97,50	97,5	98		
23	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch	%	68,00	68,50	68,5	69		
24	Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch	%	93,36	93,52	93,52	93,68		
25	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	90,90	91,30	91,3	91,5		
26	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	80,00	82,00	82	84		
27	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được xử lý	%	56,00	57,00	57	58		
28	Tỷ lệ che phủ rừng ổn định	%	46,40	47,30	47,3	48,2		

Phụ lục số 02**CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 142/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh)

1. Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách phù hợp với yêu cầu phát triển; tập trung tháo gỡ khó khăn, cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh

1.1. Triển khai thực hiện kịp thời, hiệu quả các Chương trình hành động của Chính phủ và của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Kết luận của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Nghị quyết của Quốc hội; Kết luận số 176/TB-VPCP ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính tại buổi làm việc với lãnh đạo tỉnh Sơn La; Nghị quyết số 96/NQ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV, Kết luận của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về kế hoạch 2023, phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh.

1.2. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác tổ chức thi hành pháp luật đối với các cấp chính quyền và người dân, doanh nghiệp, giảm thiểu rủi ro pháp lý và chi phí tuân thủ pháp luật đối với xã hội, tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật của người dân và doanh nghiệp.

1.3. Tập trung thực hiện các đồng bộ nhiệm vụ, giải pháp cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; tăng cường đối thoại, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp. Tạo điều kiện thuận lợi cho khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong tình hình mới; tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm thu hút nguồn lực cho hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; khuyến khích các khu vực kinh tế tư nhân, nguồn lực trong tỉnh tham gia mạng lưới hỗ trợ, cung cấp dịch vụ cho khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

1.4. Tiếp tục công khai, minh bạch quy trình, thủ tục hành chính đơn giản, dễ hiểu, dễ tra cứu, cập nhật thường xuyên đầy đủ thông tin đối với các quy trình thủ tục hành chính, các quy hoạch về sử dụng đất, quy hoạch ngành, quy hoạch chung xây dựng; các thông tin về ngân sách, mời thầu... để nhà đầu tư, cộng đồng doanh nghiệp dễ tiếp cận và tìm hiểu cơ hội đầu tư, kinh doanh.

1.5. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính để giảm thời gian thực hiện thủ tục và chi phí cho doanh nghiệp, người dân, tạo môi trường thuận lợi thúc đẩy sản xuất kinh doanh; đẩy mạnh phát triển công nghệ thông tin, từng bước thực hiện chính phủ điện tử cải tiến hình thức cung

cấp dịch vụ công theo hướng trực tuyến phục vụ người dân và doanh nghiệp, mọi lúc, mọi nơi.

1.6. Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ, hiệu quả các kiến nghị sau giám sát của HĐND, Thường trực HĐND và các Ban của HĐND tỉnh.

2. Huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn lực cho đầu tư phát triển gắn với phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

2.1. Tổ chức điều hành dự toán chi ngân sách đảm bảo yêu cầu siết chặt kỷ cương, kỷ luật tài chính; chủ động sử dụng dự phòng, dự trữ và nguồn lực tại chỗ để chi phòng, chống dịch bệnh và các nhiệm vụ chi quan trọng, cấp bách, đột xuất phát sinh theo quy định. Tăng cường quản lý, chống thất thu, chuyển giá, gian lận thương mại, trốn thuế; tích cực thu hồi nợ thuế, quản lý 100% người nộp thuế, thu kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí phát sinh, không phát sinh nợ thuế mới.

2.2. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về hoạt động ngân hàng trên địa bàn, đảm bảo hoạt động tiền tệ ngân hàng trên địa bàn an toàn, thông suốt, đáp ứng kịp thời, đầy đủ vốn cho nền kinh tế. Đẩy mạnh công tác huy động vốn, phát triển đa dạng các sản phẩm tín dụng ngân hàng phù hợp với nhu cầu sản xuất kinh doanh, tiêu dùng chính đáng của người dân và doanh nghiệp với lãi suất hợp lý để tháo gỡ khó khăn trong việc tiếp cận vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh của người dân và doanh nghiệp.

2.3. Đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, có giải pháp mạnh mẽ, quyết liệt, sớm khắc phục các tồn tại, hạn chế để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công ngay từ đầu năm 2023, đặc biệt là các dự án quan trọng, các công trình trọng điểm của tỉnh. Chủ động chuẩn bị các điều kiện cần thiết về mặt bằng, mỏ vật liệu, nhân công... phục vụ đầu tư xây dựng. Điều hành linh hoạt, hiệu quả kế hoạch đầu tư công trung hạn và kế hoạch đầu tư công năm 2023 theo hướng trọng tâm, trọng điểm, tập trung, không dàn trải, bám sát vào khả năng cân đối các nguồn vốn, tạo sức lan tỏa và động lực thúc đẩy giữa các vùng, các huyện, thành phố.

2.4. Đẩy mạnh huy động xã hội hóa đầu tư phát triển, nâng cao vai trò quản lý nhà nước, tạo điều kiện, khuyến khích các thành phần kinh tế, các doanh nghiệp tham gia đầu tư; giải quyết dứt điểm các khó khăn vướng mắc trong triển khai các dự án thu hút đầu tư chậm tiến độ; ưu tiên thu hút đầu tư vào các lĩnh vực, sản xuất có lợi thế của địa phương như: Hoạt động chế biến sâu sản phẩm nông lâm nghiệp; phát triển du lịch dịch vụ nghỉ dưỡng, sinh thái, nông nghiệp và du lịch lòng hồ thủy điện Sơn La; chăm sóc sức khỏe; năng lượng tái tạo.

2.5. Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng đồng bộ, từng bước hiện đại, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế nhanh và bền vững. Tập trung triển khai thực hiện dự án đường Hòa Bình - Mộc Châu (đoạn trên địa bàn tỉnh Sơn La); triển khai công tác chuẩn bị đầu tư xây dựng Cảng hàng không Nà Sản theo quy hoạch; kêu gọi đầu tư xây dựng đoạn tuyến cao tốc Mộc Châu - TP. Sơn La; đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án đường

nối QL.37, huyện Bắc Yên với QL.279D, huyện Mường La (dự án đi qua trung tâm 05 xã còn lại chưa được cứng hóa); tiếp tục đầu tư hoàn thiện hệ thống hạ tầng khu Công nghiệp Mai Sơn, hình thành phát triển các khu công nghiệp Vân Hồ và các cụm CN; đầu tư hạ tầng Khu du lịch quốc gia Mộc Châu, phát triển đô thị thành phố Sơn La ... Tập trung hoàn thành quy hoạch tỉnh; điều chỉnh tổng thể Khu du lịch Quốc gia Mộc Châu trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; hoàn thành phê duyệt quy hoạch chung, quy hoạch phân khu trên địa bàn đảm bảo chất lượng.

3. Đẩy mạnh phát triển sản xuất, kinh doanh, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh của các ngành, lĩnh vực, sản phẩm

3.1. Đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp theo hướng xây dựng nền nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất hàng hóa lớn. Từng bước chuyển từ sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp; đẩy mạnh phát triển thị trường tiêu thụ nông sản trong nước và ngoài nước. Phát triển chăn nuôi tập trung theo vùng với quy mô lớn theo hướng hàng hóa, hiệu quả cao và bền vững, đảm bảo vệ sinh môi trường và an toàn dịch bệnh; phát triển chăn nuôi đại gia súc tại các xã khu vực III và bản đặc biệt khó khăn theo Kết luận số 703-KL/TU ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

3.2. Khai thác, phát huy tiềm năng, nâng cao giá trị gia tăng, thu hút đầu tư phát triển công nghiệp, mở rộng năng lực sản xuất nhất là các sản phẩm công nghiệp chế biến sâu, gắn với xây dựng thương hiệu tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ và đẩy mạnh xuất khẩu. Chú trọng tập trung cho phát triển công nghiệp chế biến nông sản theo Nghị quyết 06/NQ-TU ngày 21 tháng 01 năm 2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, gắn với khai thác tiềm năng các vùng nguyên liệu, đẩy mạnh sản xuất, nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp địa phương; hỗ trợ, tạo điều kiện để các chủ đầu tư khai thác hiệu quả công suất các nhà máy chế biến lớn trên địa bàn.

3.3. Tiếp tục duy trì và phát huy hiệu quả các hoạt động xúc tiến thương mại, đa dạng hóa các loại hình xúc tiến thương mại, đổi mới nghiên cứu, ứng dụng công nghệ số vào hoạt động xúc tiến thương mại như hội chợ trong môi trường thực tế ảo, hội nghị kết nối trực tuyến ... Tiếp tục tập trung thu hút các doanh nghiệp đầu tư nhà máy chế biến, bảo quản các sản phẩm chất lượng cao đủ điều kiện xuất khẩu vào các thị trường khó tính.

3.4. Tăng cường công tác xúc tiến, quảng bá du lịch Sơn La theo hướng trọng tâm, trọng điểm, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tiên tiến, thúc đẩy tăng trưởng khách du lịch quốc tế và nội địa cả về số lượng và chất lượng. Huy động, thu hút các nguồn lực tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng, kỹ thuật du lịch có trọng tâm, trọng điểm, trong đó lấy Khu du lịch quốc gia Mộc Châu, vùng lòng hồ thủy điện Sơn La làm động lực cho phát triển các khu, điểm du lịch khác. Phát triển mạnh các sản phẩm du lịch theo hướng bền vững; xây dựng sản phẩm và dịch vụ du lịch chất lượng cao, khác biệt gắn với phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, di sản văn hóa, sản vật của địa phương.

3.5. Triển khai hiệu quả các cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn, đổi mới công nghệ, nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp. Đẩy mạnh phát triển kinh tế tập thể trên địa bàn toàn tỉnh, nông cốt là phát triển hợp tác xã. củng cố, nâng cao năng lực hoạt động của hợp tác xã hiện có, khuyến khích các hợp tác xã mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, phát triển số lượng thành viên, tăng cường huy động vốn để mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh; tăng cường hợp tác, liên kết với các Tập đoàn kinh tế lớn đẩy mạnh khâu sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ nông sản sau thu hoạch.

4. Phát triển kinh tế đi đôi với bảo đảm an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa - xã hội

4.1. Tiếp tục triển khai có hiệu quả các giải pháp phòng, chống dịch Covid-19. Đẩy nhanh tiến độ tiêm vắc xin phòng Covid-19, nhất là tiêm cho trẻ từ 5 đến dưới 12 tuổi và tiêm mũi 3, mũi 4 cho người từ 18 tuổi trở lên. Thực hiện tốt chương trình tiêm chủng mở rộng, thường xuyên rà soát đối tượng và tổ chức tiêm vét các loại vắc xin trong tiêm chủng mở rộng, đặc biệt tại các xã, phường vùng sâu, vùng xa, vùng đi lại khó khăn, vùng có DTTS sinh sống. Giải quyết hiệu quả vướng mắc trong đầu thầu thuốc, vật tư y tế, phân đấu giải quyết dứt điểm tình trạng thiếu thuốc, trang thiết bị, vật tư, sinh phẩm y tế sớm nhất có thể.

4.2. Đẩy mạnh việc thực hiện Đề án Xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở trong tình hình mới. Nâng cao năng lực cung ứng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe thiết yếu, chú trọng chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, bà mẹ, trẻ em, người mắc bệnh mãn tính tại cộng đồng. Nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của hệ thống y tế, tạo nền tảng vững chắc để phát triển hệ thống y tế công bằng, hiệu quả, chất lượng và bền vững, đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe ngày càng cao của các tầng lớp nhân dân, đặc biệt quan tâm đến khám, chữa bệnh cho người dân vùng sâu, vùng xa, biên giới. Duy trì và mở rộng đối tượng dân số tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, tiến tới thực hiện bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế toàn dân.

4.3. Tiếp tục thực hiện mục tiêu xây dựng và phát triển sự nghiệp văn hoá, thể thao đúng định hướng xã hội chủ nghĩa, sâu rộng, bền vững. Nâng cao tính văn hóa trong mọi hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội và sinh hoạt của nhân dân; đẩy mạnh phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”; phổ biến, nhân rộng các điển hình tiên tiến và phát huy hiệu quả các danh hiệu văn hóa; phòng chống bạo lực gia đình. Làm tốt công tác giáo dục truyền thống; tôn tạo, bảo tồn và phát huy giá trị các di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh; tăng cường công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá phi vật thể truyền thống. Đẩy mạnh việc đào tạo vận động viên thành tích cao ở các môn thể thao của tỉnh, tổ chức tốt các giải thi đấu thể thao trong năm đảm bảo chất lượng an toàn và hiệu quả.

4.4. Đẩy mạnh công tác thông tin truyền thông đảm bảo công khai, minh bạch, kịp thời và hiệu quả, tạo sự đồng thuận xã hội, đấu tranh chống lại các thông tin xuyên tạc, sai sự thật, chống phá chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách,

pháp luật của Nhà nước. Các hoạt động thông tin, báo chí, xuất bản phải kịp thời phản ánh được những vấn đề được dư luận, xã hội quan tâm, tạo hiểu biết và nhận thức đúng trong toàn xã hội; tăng phủ sóng phát thanh, truyền hình tiếng dân tộc thiểu số tới các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Triển khai có hiệu quả Nghị quyết của Ban Thường vụ tỉnh ủy về chuyển đổi số tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030; tập trung chuyển đổi số để tạo nền tảng, cơ sở cho hoàn thiện chính quyền điện tử, hướng tới chính quyền số, phát triển dịch vụ đô thị thông minh; tập trung cung cấp các dịch vụ công trực tuyến mức độ 4.

4.5. Tăng cường công tác thông tin thị trường lao động, tạo môi trường thuận lợi cho gắn kết cung, cầu lao động, tạo điều kiện cho người lao động tiếp cận về vốn để tổ chức sản xuất tạo việc làm tăng thu nhập, thúc đẩy công tác giải quyết việc làm cho người lao động đảm bảo tính bền vững, thu nhập ổn định. Thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ chính sách đối với người có công với cách mạng, các đối tượng bảo trợ xã hội, bảo vệ chăm sóc trẻ em, giảm nghèo. Triển khai thực hiện tốt 03 Chương trình MTQG; thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 14-NQ/TU ngày 26 tháng 7 năm 2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về xây dựng huyện Quỳnh Nhai đạt chuẩn nông thôn mới vào năm 2025; phấn đấu đưa huyện Thuận Châu thoát nghèo vào năm 2025; thực hiện đồng bộ, có hiệu quả cơ chế, chính sách giảm nghèo có điều kiện gắn với đối tượng, địa bàn và thời hạn thụ hưởng nhằm tăng cơ hội tiếp cận chính sách và khuyến khích sự tích cực, chủ động tham gia của người nghèo để cải thiện điều kiện sống, tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người nghèo.

5. Phát triển giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường tiềm lực khoa học công nghệ

5.1. Tiếp tục phát triển toàn diện giáo dục và đào tạo tỉnh Sơn La theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa. Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của cán bộ, giáo viên; nâng cao tỷ lệ cán bộ, giáo viên đạt chuẩn, trên chuẩn về trình độ đào tạo ở tất cả các cấp học. Đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá học sinh; triển khai đồng bộ các phần mềm quản lý trong các cơ sở giáo dục và đào tạo. Củng cố và phát triển hệ thống trường PTDT nội trú, trường PTDT bán trú và trường có học sinh bán trú. Đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục để huy động tối đa nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học cho các cơ sở giáo dục, ưu tiên đầu tư cho vùng khó khăn, vùng sâu, vùng cao, vùng đồng bào dân tộc thiểu số đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

5.2. Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 21 tháng 01 năm 2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển nguồn nhân lực tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 – 2025; phát triển về quy mô đi đôi với nâng cao chất lượng, hiệu quả dạy nghề theo 3 cấp trình độ nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và chuyển dịch cơ cấu lao

động. Đa dạng hoá các hình thức, các phương pháp dạy nghề phù hợp với đối tượng học nghề và nhu cầu của xã hội; phát triển mạnh các hình thức dạy nghề cho lao động nông thôn, ưu tiên đào tạo nhân lực cho các dân tộc thiểu số và các vùng đặc biệt khó khăn bằng các hình thức phù hợp, đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

5.3. Tiếp tục đổi mới đồng bộ cơ chế, chính sách, phương thức quản lý tổ chức, hoạt động khoa học và công nghệ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học, xây dựng nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặt hàng sát với thực tiễn; nâng cao chất lượng tư vấn của các hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ. Hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp tham gia thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng, đặc biệt là các nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ các sản phẩm chủ lực theo chuỗi giá trị có tiềm năng xuất khẩu; nhân rộng các mô hình ứng dụng khoa học và công nghệ tiên tiến vào sản xuất.

6. Quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên; tăng cường bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu

Tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh, đảm bảo quỹ đất cho đầu tư phát triển. Tập trung tháo gỡ khó khăn vướng mắc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trong công tác giao đất, cho thuê đất, bồi thường, hỗ trợ, giải pháp mặt bằng các dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật lĩnh vực tài nguyên và môi trường đối với các tổ chức và cá nhân trên địa bàn tỉnh.

Tăng cường thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường, thực hiện các nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường đã được phê duyệt, xác nhận, tập trung vào các cơ sở phát sinh chất thải lớn, các dự án lớn, tiềm ẩn nguy cơ gây ra các sự cố môi trường. Nâng cao năng lực quản lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị và nông thôn, trọng tâm là việc phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn, nâng cao năng lực thu gom; triển khai một số mô hình điểm về xử lý chất thải nông thôn; vận hành hoạt động các bãi chôn lấp chất thải hợp vệ sinh; tăng cường quản lý, tái sử dụng, tái chế, xử lý và giảm thiểu chất thải nhựa.

Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai, giám sát biến đổi khí hậu. Chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu; kịp thời ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai và cứu nạn, cứu hộ, sớm ổn định đời sống dân cư khi có thiên tai xảy ra. Nâng cao khả năng chống chịu; huy động nguồn lực đầu tư các công trình, dự án ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai; phòng, chống ngập ứng đô thị.

7. Xây dựng bộ máy tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; đẩy mạnh công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

Tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả. Thực hiện tinh giản biên chế, cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đi đôi với xác định vị trí việc làm. Đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra để kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm sai phạm trong thực thi công vụ; tăng cường thực hiện văn hóa công vụ, siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính, đề cao trách nhiệm người đứng đầu; quan tâm đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

Tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra; triển khai đồng bộ các giải pháp phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực một cách hiệu quả và không hình thức, trước hết là trong hệ thống hành chính nhà nước; kiên quyết ngăn chặn và đẩy lùi tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân và doanh nghiệp trong giải quyết công việc. Tiếp nhận, giải quyết kịp thời và công khai kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp; chủ động xử lý có hiệu quả các vụ việc, vụ án phức tạp, tồn đọng kéo dài, dư luận xã hội quan tâm.

8. củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội

Tiếp tục củng cố tiềm lực quốc phòng, an ninh; xây dựng nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân gắn với quốc phòng toàn dân vững chắc. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh, chú trọng vùng sâu, vùng xa, biên giới. Chủ động nắm chắc tình hình, kịp thời đấu tranh ngăn chặn, làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động chống phá Đảng, Nhà nước; không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống. Bảo vệ vững chắc an ninh đối ngoại, an ninh chính trị nội bộ, an ninh kinh tế, an ninh văn hóa tư tưởng, an ninh thông tin truyền thông, an ninh mạng, các sự kiện chính trị, ngày lễ lớn, hội nghị... Triển khai các giải pháp đấu tranh trấn áp các loại tội phạm, vi phạm pháp luật về trật tự xã hội, về ma túy, về kinh tế, chức vụ, tham nhũng, môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện Đề án đảm bảo quốc phòng, an ninh tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025 theo Kết luận số 91-KL/TU ngày 15 tháng 01 năm 2021 của Ban Chấp hành đảng bộ tỉnh về bảo đảm quốc phòng, an ninh tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025. Tiếp tục tăng cường triển khai thực hiện Đề án 06 của Chính phủ phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số Quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về an ninh, trật tự nhất là quản lý cư trú, quản lý người nước ngoài, phòng cháy chữa cháy, bảo đảm trật tự an toàn giao thông, kiểm chế tai nạn giao thông.

9. Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và chủ động hội nhập quốc tế

Tiếp tục tăng cường công tác quán triệt, tuyên truyền và triển khai thực hiện hiệu quả các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế, biên giới lãnh thổ. Triển khai hiệu quả Thỏa thuận về Kế hoạch hợp tác giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ nước CHDCND Lào năm 2023 và Thỏa thuận cấp cao Việt Nam - Lào năm 2023; tăng

cường chỉ đạo công tác quản lý và bảo vệ biên giới, nắm chắc tình hình, kịp thời phát hiện sớm, từ xa mọi âm mưu phá hoại của các thế lực thù địch; bảo đảm an ninh trật tự, phòng chống tội phạm ở vùng biên giới, đặc biệt chú trọng quan hệ hữu nghị và hợp tác toàn diện với 09 tỉnh của nước CHDCND Lào.

Duy trì, mở rộng hợp tác quốc tế, chú trọng mở rộng hợp tác với một số địa phương của các nước ngoài khu vực, hợp tác với các tổ chức quốc tế, các cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài tại Việt Nam để tăng cường quảng bá, giới thiệu tiềm năng lợi thế của tỉnh ra cộng đồng quốc tế, vận động thu hút đầu tư vào các lĩnh vực tiềm năng, thế mạnh của tỉnh, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 147/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 08 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua nhiệm vụ lập Điều chỉnh tổng thể quy hoạch
chi tiết xây dựng khu công nghiệp Mai Sơn, tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ SÁU**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật Sửa đổi, bổ sung
một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung
một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính
phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày
07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và
Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số
nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Bộ
Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy
hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ
Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên
huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu
chức năng và quy hoạch nông thôn;*

*Xét Tờ trình số 222/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2022 của UBND
tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 412/BC-KTNS ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Ban
Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua nhiệm vụ lập Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết xây
dựng khu công nghiệp Mai Sơn, huyện Mai Sơn tỉnh Sơn La (có nhiệm vụ chi tiết
kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ quy hoạch, UBND tỉnh có thể điều chỉnh một số chỉ tiêu không làm thay đổi mục tiêu, tính chất, quy mô quy hoạch. Trường hợp việc điều chỉnh làm thay đổi mục tiêu, tính chất, quy mô quy hoạch, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung nghị quyết.

3. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, TP;
- Đảng ủy, HĐND, UBND, MTTQ các xã, phường, thị trấn;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH**(Đã ký)****Nguyễn Thái Hưng**

NỘI DUNG NHIỆM VỤ
LẬP ĐIỀU CHỈNH TỔNG THỂ QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG
KHU CÔNG NGHIỆP MAI SƠN, HUYỆN MAI SƠN, TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Nghị quyết số 147/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh)

1. Ranh giới và phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch

Khu công nghiệp Mai Sơn nằm tại xã Mường Bằng, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La. Cách tuyến đường Quốc lộ 6 khoảng 6 km, có vị trí giáp ranh như sau:

- Phía Bắc giáp khu dân cư bản Quỳnh Châu, bản Quỳnh Trai;
- Phía Nam giáp đất lâm nghiệp bản Tiên Xa, xã Mường Bon;
- Phía Đông giáp đất nông nghiệp;
- Phía Tây giáp đất nông nghiệp, núi đá.

2. Quy mô lập quy hoạch

- Quy mô nghiên cứu: Khoảng 170ha.
- Quy mô lập quy hoạch: Khoảng 168,11ha, trong đó:
 - + Khu công nghiệp Mai Sơn: Khoảng 150,0ha (theo Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ).
 - + Khu nhà ở công nhân và tái định cư (phục vụ giải phóng mặt bằng KCN) gắn với khu công nghiệp: Khoảng 18,11ha.
 - + Bổ sung một số hạng mục kết nối ngoài hàng rào khu công nghiệp.
- Quy mô lao động: Khoảng 2.000-3.000 lao động.
- Quy mô dân số hiện trạng khoảng 400 người (100 hộ), dự báo đến năm 2030 khoảng 450 người.

3. Mục tiêu

- Bổ sung quy hoạch xây dựng khu nhà ở công nhân và khu tái định cư (phục vụ giải phóng mặt bằng KCN) gắn với Khu công nghiệp đảm bảo các quy định của pháp luật về xây dựng, đất đai, môi trường, quy định về quản lý khu công nghiệp; điều chỉnh tính chất ngành nghề trong khu công nghiệp nhằm phát huy tiềm năng, thế mạnh của tỉnh.

- Làm cơ sở hoàn thiện Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp Mai Sơn giai đoạn II; quản lý quy hoạch, đất đai, xây dựng theo quy hoạch được duyệt và theo quy định của pháp luật; xác định các hạng mục cần đầu tư, tổng nhu cầu vốn đầu tư cho khu công nghiệp; đồng thời là cơ sở kêu gọi thu hút các Nhà đầu tư xây dựng hạ tầng, sản xuất kinh doanh trong khu công nghiệp.

4. Tính chất, chức năng

- Là trung tâm phát triển kinh tế công nghiệp của tỉnh, là nhân tố thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của huyện Mai Sơn nói riêng và tỉnh Sơn La nói chung, góp phần quan trọng trong việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế, thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh.

- Là khu công nghiệp tập trung đa ngành có quy mô vừa và nhỏ.

5. Yêu cầu về khảo sát, đánh giá hiện trạng

5.1. Phân tích vị trí và vai trò của khu vực lập quy hoạch

- Xác định và đánh giá tiềm năng của khu vực lập quy hoạch với lợi thế về mối liên hệ thuận tiện với các tuyến giao thông đối ngoại (*đường QL6, đường liên xã Thị trấn Hát Lót - Mường Bằng, ...*).

- Phân tích mối quan hệ với các khu chức năng khác để đưa ra các nguyên tắc về tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan đảm bảo hài hòa trong tổng thể chung.

5.2. Đánh giá điều kiện tự nhiên và môi trường

- Tổng quan các đặc điểm tự nhiên của khu vực lập quy hoạch (*về địa hình, địa mạo, khí hậu, thủy văn, thủy lợi, địa chất công trình, địa chấn...*), môi trường cảnh quan, tiềm năng về đất đai và khả năng sử dụng cho việc xây dựng phát triển khu công nghiệp.

- Đánh giá ảnh hưởng tiêu cực, tích cực của điều kiện tự nhiên, điều kiện địa hình tới khu vực lập quy hoạch. Xác định những không gian tự nhiên quan trọng để đề xuất giải pháp quy hoạch phù hợp.

- Phân tích ảnh hưởng của chế độ thủy văn của hệ thống sông, suối, ... trong vùng đến các khu vực có tiềm năng phát triển. Đánh giá chi tiết về quỹ đất xây dựng trên cơ sở phân vùng xây dựng thuận lợi, không thuận lợi và cấm xây dựng.

- Nhận định các kết quả phân tích nêu trên, từ đó đề xuất các vấn đề cần phải giải quyết trong quy hoạch để khắc phục những nhược điểm (*độ dốc, khả năng ứng ngập, ...*) và phát huy các ưu điểm tự nhiên của khu vực, từ đó xác định các khu vực có tiềm năng về tự nhiên, có thể khai thác tạo động lực phát triển, thu hút đầu tư.

5.3. Hiện trạng về dân số, kinh tế - xã hội

- Đánh giá hiện trạng phát triển dân cư khu vực nghiên cứu, thống kê tỷ lệ dân số, lao động. Mức độ phát triển kinh tế, khả năng tăng trưởng, thu hút nguồn nhân lực, nguồn vốn đầu tư, các hoạt động sản xuất, đời sống của dân cư.

- Đánh giá hiện trạng văn hóa - xã hội trong khu vực, những ảnh hưởng tác động môi trường văn hóa, lịch sử tới quá trình phát triển kinh tế, văn hóa và đời sống của cư dân khu vực.

5.4. Hiện trạng về sử dụng đất và kiến trúc cảnh quan

Đánh giá tình hình sử dụng đất khu vực lập quy hoạch theo các chức năng

như: Công nghiệp, công cộng, thương mại - dịch vụ, nhà ở trong các khu dân cư hiện hữu, ... Thống kê sử dụng đất, nhận xét đánh giá các vấn đề tồn tại về sử dụng đất cần giải quyết, khoanh vùng các khu vực bảo vệ cảnh quan, môi trường.

5.5. Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và môi trường

- Đánh giá hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật bao gồm: Chuẩn bị kỹ thuật (nền xây dựng, thoát nước mưa); Giao thông; Cấp nước; Cấp điện; Thông tin liên lạc; Thoát nước thải; Quản lý chất thải rắn và nghĩa trang;...

- Đánh giá các ưu điểm, các vấn đề tồn tại liên quan đến hệ thống hạ tầng kỹ thuật cần giải quyết trong đồ án. Đánh giá mối liên quan về hiện trạng với mạng lưới hạ tầng kỹ thuật như các tuyến chính, các công trình đầu mối bên ngoài khu vực thiết kế. Đánh giá, tổng hợp các giải pháp hạ tầng kỹ thuật của các dự án, đồ án đã có.

5.6. Về quy hoạch chi tiết đã được duyệt và các dự án, chương trình đã và đang triển khai

- Xác định các nội dung định hướng (không chế) của các đồ án quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng liên quan đến khu vực lập quy hoạch.

- Tổng quan chung về quy hoạch chi tiết đã được duyệt năm 2018, các chương trình, dự án trong khu vực như: Danh mục và tính chất các dự án về quy hoạch; danh mục các dự án về hạ tầng kỹ thuật; danh mục các dự án về công trình xây dựng.

- Nghiên cứu các dự án đầu tư trong và ngoài ranh giới có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp, đặc biệt là dự án đầu tư xây dựng nhà xưởng, khu sản xuất kinh doanh và các dự án về hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong vùng.

- Rà soát mức độ triển khai, chất lượng và phân loại từng dự án với tổng thể chung của toàn khu. Xem xét tính hiệu quả và sự phù hợp của quy hoạch chi tiết đã được duyệt năm 2018, các chương trình, dự án với các vấn đề về mục tiêu và tầm nhìn đã đặt ra, đề từ đó đề xuất những nội dung của quy hoạch, danh mục dự án được giữ nguyên hay phải điều chỉnh hoặc phải chuyển đổi trên cơ sở sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và thu hút nhiều lao động.

5.7. Đánh giá tổng hợp

- Tổng hợp các vấn đề hiện trạng, lập phân tích về điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức (S.W.O.T) của khu vực lập quy hoạch.

- Nhận xét những điểm quy hoạch cũ đã được phê duyệt còn chưa phù hợp với thực tế cần phải điều chỉnh và đề xuất những vấn đề cần giải quyết trong đồ án thiết kế quy hoạch.

6. Yêu cầu về tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan và quy hoạch sử dụng đất

6.1. Yêu cầu về tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan

- Đề xuất tối thiểu 02 phương án tổ chức không gian về các mặt: Xác định các ý tưởng không gian chủ đạo, đưa ra các nguyên tắc về tổ chức hình thái không gian kiến trúc cảnh quan, vị trí các khu chức năng, mối quan hệ nội tại và với bên ngoài khu vực lập quy hoạch. Cân đối quỹ đất chung, đề xuất vị trí quy mô xây dựng khu công nghiệp, khu dân cư và hạ tầng xã hội phục vụ nhu cầu khu vực. Xác định rõ các khu vực, các công trình cần cải tạo chỉnh trang hoặc thay đổi chức năng sử dụng và các khu vực phát triển mới. Phân tích, so sánh và lựa chọn phương án triển khai.

- Chú trọng khoanh vùng quy hoạch các khu vực cây xanh, mặt nước để đảm bảo khoảng cách ATMT của các đối tượng gây ô nhiễm trong khu công nghiệp, kho tàng và cụm công nghiệp là các nhà xưởng sản xuất, kho chứa vật liệu, thành phẩm, phế thải có tính chất độc hại và các công trình phụ trợ có phát sinh chất thải ngoài dân dụng khác, đồng thời cải tạo cảnh quan môi trường vì khí hậu và bảo vệ nguồn nước.

- Phương án chọn cần thể hiện rõ: Bố cục không gian kiến trúc toàn khu; không gian các khu vực trọng tâm, các tuyến, các điểm nhấn quan trọng; Các yêu cầu về tổ chức và bảo vệ cảnh quan; Cấu trúc quy hoạch khu công nghiệp và các khu chức năng khu công nghiệp; Xác định vị trí, quy mô các vùng, khu vực đặc trưng cần kiểm soát.

6.2. Yêu cầu về quy hoạch sử dụng đất

- Đề xuất giải pháp phân bố quỹ đất theo chức năng phương án chọn; Xác định vị trí, phạm vi, quy mô các khu chức năng (khu công nghiệp; khu dân cư; khu công cộng, đầu mối hạ tầng kỹ thuật,...). Tính toán và xác định ngưỡng chỉ tiêu sử dụng đất cho từng lô đất: quy mô, diện tích, mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất, tầng cao xây dựng, diện tích sàn ... cho các lô đất xây dựng theo các khu chức năng.

- Kế thừa quy hoạch sử dụng đất của dự án đã được duyệt. Cần rà soát bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp với các quy định hiện hành.

- Chỉ tiêu sử dụng đất (theo QCVN 01:2021 về quy hoạch xây dựng):

+ Đối với khu công nghiệp: Đất giao thông $\geq 10\%$; Đất cây xanh $\geq 10\%$; Đất dành cho các khu kỹ thuật khác $\geq 1\%$. Mật độ xây dựng thuần của lô đất xây dựng nhà máy, kho tàng tối đa là 70%. Đối với các lô đất xây dựng nhà máy có trên 05 sàn sử dụng để sản xuất, mật độ xây dựng thuần tối đa là 60%.

+ Đối với khu tái định cư, nhà ở công nhân và hạ tầng xã hội kèm theo: Đất đơn vị ở bình quân: 45 - 55 m²/người; Đất cây xanh, đất công trình công cộng, đất văn hóa, giáo dục, đất thương mại và dịch vụ đạt tỷ lệ phù hợp với tiêu chuẩn.

- Tính toán quy mô dân số, lao động và bố trí đủ các công trình hạ tầng xã hội (như: Hệ thống trường học, nhà văn hóa, sân thể thao khu vực, hệ thống chợ, thương mại dịch vụ, công viên cây xanh, bãi đỗ xe....) cho khu vực đáp ứng chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật theo quy định.

7. Yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật

Các nội dung quy hoạch hạ tầng kỹ thuật phải đảm bảo theo QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ Xây dựng ban hành và các tiêu chuẩn hiện hành.

7.1. Giao thông

- Các giải pháp thiết kế, các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật của mạng lưới và các công trình giao thông phù hợp với định hướng quy hoạch của đồ án quy hoạch cấp trên được duyệt và các quy định hiện hành. Tỷ lệ đất giao thông trong khu công nghiệp đảm bảo $\geq 10\%$; trong khu tái định cư, nhà ở công nhân đảm bảo $\geq 18\%$ đất xây dựng.

- Định hướng và tổ chức hệ thống giao thông, phân loại và phân cấp các tuyến đường đối ngoại và nội bộ. Nghiên cứu, bố trí các nút giao thông, điểm quay đầu xe, bãi đỗ xe,... đảm bảo kết nối thuận tiện với các tuyến đường đối ngoại, đường trục chính, đường liên khu vực, đáp ứng được nhu cầu giao thông vận tải trước mắt và lâu dài.

- Xác định các giải pháp cải tạo, nâng cấp các tuyến giao thông hiện trạng và đầu tư xây dựng mới các tuyến giao thông gắn với mạng lưới chung. Đề xuất các giải pháp kỹ thuật, các công trình giao thông phụ trợ, các quy định về chỉ giới xây dựng và hành lang bảo vệ các tuyến hạ tầng kỹ thuật, các quy định đối với việc xây dựng ngầm. Kiến nghị các điều chỉnh về giao thông của các dự án, đồ án hiện có trên địa bàn khu vực lập quy hoạch (nếu có).

- Xác định nội dung và biện pháp thực hiện qua từng giai đoạn về chỉ giới và các mốc toạ độ cần thiết.

- Xác định khối lượng đầu tư, khái toán kinh phí.

7.2. Chuẩn bị kỹ thuật, thoát nước mưa

- Cao độ xây dựng, các giải pháp chuẩn bị kỹ thuật: taluy, tường chắn, ổn định công trình, tính toán khối lượng đào - đắp xác định trên cơ sở tận dụng địa hình tự nhiên, phù hợp với các đồ án quy hoạch được duyệt, hệ thống công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật hiện có và định hướng quy hoạch trong tương lai của khu vực.

- Nghiên cứu và đề xuất các giải pháp phòng chống thiên tai, sạt lở đất,...; xác định vị trí taluy, kè tường chắn, tạo khoảng cách an toàn đối với các công trình xây dựng dọc theo suối và ven sườn dốc địa hình. Lập bảng tính khối lượng các hạng mục san nền, thoát nước và các công tác chuẩn bị kỹ thuật khác.

- Thoát nước mưa: Xác định các lưu vực thoát nước chính, phương án thoát nước mưa tổng thể, mạng lưới thoát nước mưa trong ranh giới quy hoạch và các điểm đầu nối của khu vực lập quy hoạch, có tính toán kết nối với khu vực lân cận.

- Lập bảng tính khối lượng các hạng mục san nền, thoát nước, các công tác chuẩn bị kỹ thuật khác và khái toán kinh phí.

7.3. Cấp nước

- Tiêu chuẩn cấp nước:

+ Nước cho các khu công nghiệp tập trung xác định theo loại hình công nghiệp, đảm bảo tối thiểu bằng 20m³/ha/ngày đêm cho tối thiểu 60% diện tích khu công nghiệp.

+ Nước sinh hoạt cho khu dân cư ≥ 100 lít/người/ngày đêm.

- Xác định các giải pháp cấp nước bao gồm nguồn nước, vị trí quy mô công trình đầu mối cấp nước và kiến nghị bổ sung hoặc điều chỉnh nếu cần so với các công trình dự kiến trong quy hoạch xây dựng cấp trên. Thiết kế mạng đường ống cấp nước từ công trình đầu mối về từng cụm công trình và hệ thống cấp nước phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành. Đề xuất các biện pháp cải tạo đối với mạng lưới cấp nước hiện trạng, các giải pháp xây dựng mạng cấp nước mới, đảm bảo cấp nước an toàn, liên tục và hiệu quả. Tính toán thủy lực hệ thống mạng lưới đường ống cấp nước, mạng lưới phân phối: chiều dài, đường kính, các hòng cứu hỏa.

- Xác định khối lượng đầu tư, khái toán kinh phí.

7.4. Cấp điện, chiếu sáng

- Chỉ tiêu cấp điện:

+ Khu công nghiệp là 50-350KW/ha tùy theo loại hình công nghiệp, kho tàng;

+ Khu tái định cư, nhà ở công nhân và hạ tầng xã hội: Khoảng 1.330W/người/năm.

Chỉ tiêu cấp điện áp dụng theo từng loại hình sử dụng điện. Tính toán nhu cầu sử dụng điện năng của toàn khu vực và từng nhóm công trình.

- Thiết kế phương án cấp điện bao gồm nguồn điện, lưới điện trung thế, hạ thế, trạm biến áp phân phối; xem xét việc nâng cấp, cải tạo, di dời và xây dựng mới hệ thống cấp điện bao gồm: Hệ thống đường dây, cáp điện ngầm, tuynel kỹ thuật, trạm biến áp, mạng lưới chiếu sáng ... Tính toán, nghiên cứu các giải pháp chiếu sáng công cộng.

- Đề xuất các quy định cụ thể các tuyến cáp điện đi ngầm, đi nổi nhằm đảm bảo mỹ quan khu công nghiệp và hiệu quả đầu tư.

- Xác định khối lượng đầu tư, khái toán kinh phí.

7.5. Thông tin liên lạc, hạ tầng viễn thông

- Tính toán nhu cầu về thông tin liên lạc của toàn khu vực. Xác định mạng chuyên mạch, mạng dịch vụ viễn thông, mạng ngoại vi và hệ thống truyền dẫn.

- Xác định khối lượng đầu tư, khái toán kinh phí.

7.6. Cây xanh đô thị, thoát nước thải và vệ sinh môi trường

- Đề xuất ý tưởng thiết kế hệ thống công viên, cây xanh vườn hoa đáp ứng nhu cầu sử dụng, đảm bảo khoảng cách ATMT giữa các công trình trong khu công nghiệp và giữa khu công nghiệp với khu vực xung quanh.

- Xác định chỉ tiêu, dự báo tổng lượng nước thải (*khối lượng nước thải được tính bằng 80% khối lượng nước sạch tiêu thụ theo hóa đơn tiền nước*) chất thải rắn (*chỉ tiêu chất thải rắn phát sinh tối thiểu là 0,3 tấn/ha đất theo quy mô đất khu công nghiệp và 0,8kg/người/ngày đêm đối với khu tái định cư, nhà ở công nhân*). Xác định vị trí, quy mô, công suất nhà máy thu gom xử lý nước thải, chất thải chung cho cả khu công nghiệp.

Đề xuất thiết kế mạng lưới thoát nước thải theo mô hình thoát nước riêng; phương án cụ thể cho hệ thống cống, trạm bơm, trạm xử lý. Nghiên cứu giải pháp thu gom và xử lý chất thải rắn. Nước thải sinh hoạt khu dân cư, khu công nghiệp phải được xử lý đảm bảo các quy định tại các quy chuẩn môi trường đối với nước thải trước khi xả ra nguồn tiếp nhận và các quy chuẩn liên quan khác. Bùn thải hệ thống thoát nước phải được thu gom, xử lý theo quy định hoặc vận chuyển đến cơ sở xử lý CTR tập trung.

- Xác định khối lượng đầu tư, khái toán kinh phí.

8. Thiết kế đô thị

- Nội dung thiết kế đô thị trong đồ án quy hoạch đề nghị thực hiện theo quy định tại Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13 tháng 5 năm 2013 (*sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 16/2013/TT-BXD ngày 16 tháng 10 năm 2013*) của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn nội dung thiết kế đô thị.

- Xác định chỉ tiêu không chế về khoảng lùi, kiến trúc cảnh quan dọc các trục đường chính, khu trung tâm; các khu vực không gian mở, các công trình điểm nhấn, khu vực bảo tồn cảnh quan.

- Phân vùng quản lý kiến trúc, cảnh quan trong đó quy định chỉ giới giao thông, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi, các chỉ tiêu kiến trúc quy hoạch về quy mô diện tích, quy mô công trình, quy định về hệ số sử dụng đất, tầng cao tối đa tối thiểu, mật độ xây dựng ,...v.v... và các quy định khác về kiến trúc công trình.

- Lập Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng và phải có các sơ đồ kèm theo.

9. Yêu cầu về đánh giá môi trường chiến lược

- Đánh giá hiện trạng môi trường về điều kiện địa hình; điều kiện tự nhiên; chất thải rắn, nước thải, tiếng ồn (nếu có); các vấn đề xã hội, văn hóa, cảnh quan thiên nhiên;

- Phân tích, dự báo những tác động tích cực và tiêu cực ảnh hưởng đến môi trường; đề xuất hệ thống các tiêu chí bảo vệ môi trường để đưa ra các giải pháp quy hoạch không gian và hạ tầng kỹ thuật tối ưu cho khu vực quy hoạch;
- Đề ra các giải pháp giảm thiểu, khắc phục tác động đối với dân cư, cảnh quan thiên nhiên; không khí, tiếng ồn khi triển khai thực hiện quy hoạch đô thị;
- Lập kế hoạch giám sát môi trường về kỹ thuật, quản lý và quan trắc môi trường.

10. Kinh phí đầu tư

- Tổng hợp khối lượng đầu tư xây dựng, kinh phí đầu tư xây dựng theo phân kỳ đầu tư và danh mục các dự án ưu tiên đầu tư hoặc các dự án có tính chất tạo lực *(trong đó, cần xác định kinh phí GPMB và dự kiến phương án bố trí tái định cư để thực hiện quy hoạch)* ... Tính toán suất đầu tư tổng và suất đầu tư hạ tầng kỹ thuật.
- Đề xuất các giải pháp thực hiện quy hoạch như quản lý, cơ chế chính sách, nguồn lực thực hiện, .../.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 148/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 08 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Hủy bỏ danh mục các công trình, dự án nhà nước thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã được HĐND tỉnh thông qua

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị tại Tờ trình số 224/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 412/BC-KTNS ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hủy bỏ danh mục các công trình, dự án nhà nước thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã được HĐND tỉnh thông qua, như sau:

1. Hủy bỏ danh mục 02 dự án nhà nước thu hồi đất với diện tích 142.560m² đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết số 158/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2019; Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 (có Biểu số 01 kèm theo).

2. Hủy bỏ danh mục 03 dự án cho phép chuyển mục đích sử dụng đất với diện tích 130.060m² đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết số 159/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2019, Nghị quyết số 252/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 (có Biểu số 02 kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, TP;
- Đảng ủy, HĐND, UBND, MTTQ các xã, phường, thị trấn;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

DANH MỤC DỰ ÁN HỦY BỎ VIỆC THU HỒI ĐẤT
ĐÃ ĐƯỢC HẸND TỈNH THÔNG QUA

(Kèm theo Nghị quyết số 148/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh)

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích thu hồi (m ²)	Phân theo các loại đất								Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
					Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng DD																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						
					Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
	Huyện Sốp Cộp																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															

DANH MỤC DỰ ÁN HỦY BỎ VIỆC CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
ĐÃ ĐƯỢC HÈND TỈNH THÔNG QUA

(Kèm theo Nghị quyết số 148/NQ-HÈND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của HÈND tỉnh)

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết thông qua cho phép chuyển mục đích sử dụng đất	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích CMDSD đất (m ²)	Phân theo các loại đất				
						Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất rừng DD
						Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	
										Đất trồng lúa, đất rừng, đất nông nghiệp
	Huyện Sốp Cộp									
1	Mở rộng trường Mầm non Hoa Ban xã Mường Và	Xã Mường Và	159/NQ-HÈND ngày 05/12/2019	1.060	1.060	1.060				
	Huyện Yên Châu									
2	Vườn mẫu chanh leo xuất khẩu và điểm dịch vụ sau thu hoạch (Hạng mục nhà điều hành, giao ca, công nhân, kho xưởng)	Xã Mường Lựm	252/NQ-HÈND ngày 09/12/2020	100.000	100.000				100.000	
3	Khu dân cư tiểu khu 1 thị trấn Yên Châu (giai đoạn 2)	Thị trấn Yên Châu, xã Viêng Lán	51/NQ-HÈND ngày 08/12/2021	141.500	29.000	29.000				

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 154/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 08 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT
Đặt tên đường, tên phố thuộc thị trấn
Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu - đợt 3

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ SÁU

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ về việc ban hành quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng;

Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 36/2006/TT-BVHTT ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Văn hóa - Thông tin hướng dẫn thực hiện một số điều của quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng ban hành kèm theo Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ về việc ban hành quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng;

Xét Tờ trình số 192/TTr-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 381/BC-PC ngày 05 tháng 12 năm 2022 của Ban Pháp chế HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Đặt tên 04 đường và 01 tuyến phố thuộc thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu - đợt 3, gồm:

1. Đặt tên 04 tuyến đường: Đường 15/10, Đường Chiềng Đi, Đường Đoàn Kết, Đường Pa Khen.

2. Đặt tên 01 tuyến phố: Phố Đặng Thùy Trâm.

(có Biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Ủy ban Tư pháp của Quốc hội;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ, Chủ tịch nước;
- TT tỉnh ủy, HĐND, UBND, Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT huyện ủy, thành ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN các huyện, Thành phố;
- Đảng ủy, HĐND, UBND các xã phường, thị trấn;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Trung tâm: Thông tin; Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT; PC (Linh 100b).

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

BIỂU ĐẶT TÊN ĐƯỜNG, TÊN PHỐ
THUỘC THỊ TRẤN NÔNG TRƯỜNG MỘC CHÂU, HUYỆN MỘC CHÂU - ĐỢT 3
(Kèm theo Nghị quyết số 154/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh)

I. TÊN ĐƯỜNG

STT	Tên được đặt	Điểm đầu - Điểm cuối	Quy mô	
			Chiều dài	Chiều rộng
1	15 - 10	Từ Ngã ba tiểu khu Tiên Tiến (rẽ vào trường Tiểu học và THCS 15/10) – Bản Chiềng Đi	1.700 m	5,0 m
2	Chiềng Đi	Từ Bản Chiềng Đi - Ngã ba giao với đường 14/6	2.250 m	7,5 m
3	Đoàn Kết	Từ Tỉnh lộ 104 Km 9 + 100 (Đường Cờ Đỏ - đoạn rẽ vào đồi chè Trái tim) – Tiểu khu bản Ôn	5.000 m	5,5 m
4	Pa Khen	Từ Tỉnh lộ 104 Km 10 + 539 (Điểm cuối Đường Cờ Đỏ) - hết địa phận tiểu khu Pa Khen 2 cũ	4.800 m	5,5 m

II. TÊN PHỐ

STT	Tên được đặt	Điểm đầu - Điểm cuối	Quy mô	
			Chiều dài	Chiều rộng
1	Đặng Thùy Trâm	Từ quốc lộ 43 Km 76 + 500 - ngã ba giao với Phố Hoa Ban	850 m	7,7 m

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2601/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 13 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Quy định thời hạn gửi báo cáo quyết toán theo niên độ ngân sách đối với vốn đầu tư công thuộc ngân sách cấp tỉnh, cấp huyện quản lý; Trình tự, thời hạn lập, gửi, xét duyệt, thẩm định và thông báo kết quả thẩm định báo cáo quyết toán vốn đầu tư công do UBND cấp xã quản lý

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 99/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Bộ Tài chính quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 506/TTr-STC ngày 06 tháng 12 năm 2022; Ý kiến Thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về thời hạn gửi báo cáo quyết toán theo niên độ ngân sách đối với vốn đầu tư công thuộc ngân sách cấp tỉnh, cấp huyện quản lý; Trình tự, thời hạn lập, gửi, xét duyệt, thẩm định và thông báo kết quả thẩm định quyết toán theo niên độ ngân sách Nhà nước đối với vốn đầu tư công do UBND cấp xã quản lý.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện, cấp xã, Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện, Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện, các chủ đầu tư và các cơ quan, đơn vị khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư công nguồn ngân sách Nhà nước hàng năm trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 3. Quy định thời gian gửi và thẩm định báo cáo quyết toán năm đối với nguồn vốn đầu tư do ngân sách cấp tỉnh, huyện, xã quản lý

1. Thời gian gửi báo cáo quyết toán vốn đầu tư theo niên độ ngân sách hàng năm

a) Nguồn vốn đầu tư do ngân sách tỉnh quản lý

- Đối với các sở, ban, ngành, các Ban Quản lý dự án cấp tỉnh, các chủ đầu tư (là đơn vị dự toán cấp I), UBND các huyện, thành phố: Thời gian gửi báo cáo quyết toán năm đến Sở Tài chính trước ngày 15 tháng 4 năm sau.

Đơn vị dự toán cấp I quy định thời hạn các đơn vị dự toán trực thuộc gửi báo cáo quyết toán theo quy định tại Khoản 3 Điều 68 Luật Ngân sách Nhà nước, nhưng phải bảo đảm gửi báo cáo quyết toán cho cơ quan tài chính cấp tỉnh theo thời hạn trên.

- Đối với Kho bạc Nhà nước tỉnh: Thời gian gửi báo cáo quyết toán năm đến Sở Tài chính trước ngày 15 tháng 5 năm sau.

b) Nguồn vốn đầu tư do ngân sách cấp huyện quản lý

- Đối với các chủ đầu tư (hoặc Ban quản lý dự án), UBND các xã, phường, thị trấn có dự án được phân bổ vốn trực tiếp từ ngân sách cấp huyện: Thời gian gửi báo cáo quyết toán năm đến Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, thành phố trước ngày 15 tháng 3 năm sau.

- Đối với Kho bạc Nhà nước huyện: Thời gian gửi báo cáo quyết toán năm đến Phòng Tài chính - Kế hoạch cùng cấp trước ngày 15 tháng 3 năm sau.

- Đối với Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, thành phố: Thời gian gửi báo cáo quyết toán năm đến Sở Tài chính trước ngày 15 tháng 4 năm sau.

c) Nguồn vốn đầu tư do ngân sách cấp xã quản lý

- UBND cấp xã gửi báo cáo quyết toán năm đến Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện trước ngày 15 tháng 3 năm sau.

Phản biểu mẫu báo cáo quyết toán: Mẫu số 01/QTNĐ (có xác nhận của Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch) và mẫu số 02/QTNĐ Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Bộ Tài chính. UBND cấp xã phải thực hiện đối chiếu với Kho bạc Nhà nước cấp huyện để xác nhận các số liệu phục vụ công tác quyết toán theo niên độ chi tiết đến từng dự án trước khi tổng hợp, gửi báo cáo quyết toán theo niên độ cho Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện.

- Đối với Kho bạc Nhà nước huyện: Thời gian gửi báo cáo quyết toán năm (phần vốn ngân sách Nhà nước cấp xã quản lý) đến Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, thành phố trước ngày 15 tháng 3 năm sau.

2. Thời gian thẩm định và thông báo kết quả thẩm định quyết toán năm

a) Sở Tài chính

Trong thời hạn 30 ngày (*kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ*), hoàn thành việc thẩm định và ra thông báo kết quả thẩm định quyết toán năm nguồn vốn do ngân sách cấp tỉnh quản lý gửi các sở, ban, ngành, Ban Quản lý dự án cấp tỉnh, UBND các huyện, thành phố, các chủ đầu tư có dự án được phân bổ vốn trực tiếp từ ngân sách cấp tỉnh.

b) Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, thành phố

- Đối với nguồn vốn đầu tư do ngân sách cấp huyện quản lý: Trong thời hạn 30 ngày (*kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ*), hoàn thành việc thẩm định và ra thông báo kết quả thẩm định quyết toán năm gửi chủ đầu tư (*hoặc Ban quản lý dự án*).

- Đối với nguồn vốn đầu tư do ngân sách cấp xã quản lý: Trong thời hạn 30 ngày (*kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ*), hoàn thành việc thẩm định và ra thông báo kết quả thẩm định quyết toán năm gửi UBND cấp xã.

Điều 4. Quy định về trình tự lập, gửi, thẩm định và thông báo kết quả thẩm định báo cáo quyết toán vốn đầu tư do ngân sách cấp xã quản lý hàng năm

1. UBND cấp xã lập báo cáo quyết toán năm của các dự án đầu tư sử dụng nguồn ngân sách cấp xã quản lý, gửi phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện.

UBND cấp xã phải thực hiện đối chiếu với Kho bạc Nhà nước cấp huyện để xác nhận các số liệu phục vụ công tác quyết toán theo niên độ chi tiết đến từng dự án trước khi tổng hợp, gửi báo cáo quyết toán theo niên độ cho Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện.

Trường hợp báo cáo quyết toán theo niên độ lập chưa đúng quy định, Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện yêu cầu UBND xã giải trình, cung cấp thông tin, số liệu cần thiết, điều chỉnh những sai sót hoặc yêu cầu lập lại báo cáo để xét duyệt theo quy định.

2. Kho bạc Nhà nước cấp huyện tổng hợp báo cáo quyết toán các nguồn vốn đầu tư ngân sách cấp xã quản lý mà Kho bạc kiểm soát thanh toán gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện.

3. Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện thẩm định và thông báo kết quả thẩm định quyết toán năm gửi UBND cấp xã; UBND cấp xã tổng hợp vào quyết toán ngân sách xã hằng năm để trình HĐND xã phê chuẩn.

4. Chậm nhất 05 ngày làm việc sau khi được HĐND xã phê chuẩn quyết toán ngân sách xã, UBND cấp xã gửi báo cáo quyết toán cho UBND cấp huyện, Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện tổng hợp, báo cáo theo quy định.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính

Chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu, nội dung trình UBND tỉnh quy định thời hạn gửi báo cáo quyết toán theo niên độ ngân sách đối với vốn đầu tư công thuộc ngân sách cấp tỉnh, cấp huyện quản lý; Trình tự, thời hạn lập, gửi, xét duyệt,

thẩm định và thông báo kết quả thẩm định báo cáo quyết vốn đầu tư công do UBND cấp xã quản lý. Chủ động tổ chức thanh tra, kiểm tra nếu phát hiện sai phạm (*nếu có*), vướng mắc, kịp thời báo cáo UBND tỉnh để chỉ đạo giải quyết kịp thời, đồng thời chịu trách nhiệm toàn diện trước các kết luận của cơ quan Thanh tra, Kiểm tra, Kiểm toán và các cơ quan pháp luật Nhà nước.

2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 và áp dụng kể từ năm ngân sách 2023.

3. Những nội dung không quy định tại Quyết định này thực hiện theo Mục I, Chương III Nghị định số 99/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề vướng mắc, phát sinh, đề nghị kịp thời phản ánh về UBND tỉnh (*qua Sở Tài chính*) để được hướng dẫn kịp thời hoặc tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, xử lý theo quy định.

5. Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh; Kho bạc Nhà nước tỉnh; Kho bạc Nhà nước huyện và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy (B/c);
- TT HĐND tỉnh (B/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các đ/c Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Khoản 5 Điều 5;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, TH, Hà 35 bản.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Đặng Ngọc Hậu

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/CT-UBND

Sơn La, ngày 19 tháng 12 năm 2022

CHỈ THỊ**Về tăng cường công tác phòng cháy, chữa cháy
và cứu nạn, cứu hộ trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2023**

Trong thời gian gần đây tình hình, cháy, nổ, sự cố, tai nạn trên toàn quốc diễn biến phức tạp, nhất là tại khu dân cư, chung cư cao tầng, khu công nghiệp, chợ, cơ sở sản xuất, kinh doanh, quán karaoke... Một số vụ làm chết nhiều người, tổn thương lớn về tinh thần, thiệt hại nặng nề về vật chất của người dân, ảnh hưởng tiêu cực đến an toàn, an sinh xã hội, gây hoang mang dư luận như vụ cháy cơ sở kinh doanh karaoke tại số 231 phố Quan Hoa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội ngày 01 tháng 8 năm 2022 làm 03 cán bộ chiến sỹ Cảnh sát PCCC và CNCH hy sinh; vụ cháy cơ sở kinh doanh dịch vụ karaoke tại số 166C, khu phố 1A, phường An Phú, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương ngày 06 tháng 9 năm 2022 làm 32 người chết ... Tình hình cháy, nổ, sự cố, tai nạn hiện nay là nghiêm trọng, đặt ra yêu cầu khẩn cấp phải có tư duy, nhận thức, phương pháp, cách làm mới trong lãnh đạo, quản lý, điều hành, tổ chức thực hiện của các cấp, các ngành, cấp ủy, chính quyền các địa phương, nòng cốt là các lực lượng chuyên trách trong công tác PCCC và CNCH và đòi hỏi ý thức rất cao của người dân trong công tác này.

Trong năm 2022, bám sát sự lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, các cấp, các ngành đã tập trung chỉ đạo, triển khai nhiều giải pháp về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (PCCC và CNCH), qua đó đã đạt được những kết quả tích cực, góp phần kiềm chế sự gia tăng số vụ cháy, nổ và thiệt hại do cháy, nổ gây ra, phục vụ đắc lực sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tiếp tục phát huy những kết quả đã đạt được, khắc phục những tồn tại, hạn chế; đồng thời chủ động triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp bảo đảm an toàn PCCC và CNCH mùa hanh khô, bảo vệ Tết Nguyên đán Quý Mão, các sự kiện lớn của đất nước, của tỉnh trong năm 2023. Chủ tịch UBND tỉnh Chỉ thị như sau:

1. Công an tỉnh

- Triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp nhằm bảo đảm an toàn PCCC và CNCH trong mùa hanh khô 2022 - 2023; bảo vệ an toàn không để xảy ra cháy, nổ lớn gây thiệt hại nghiêm trọng trong dịp Tết Nguyên đán Quý Mão và các sự kiện quan trọng của đất nước, của tỉnh; các đoàn cấp cao của Đảng, Nhà nước, quốc tế đến thăm và làm việc tại Sơn La.

- Tổ chức, triển khai thực hiện tốt công tác phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn theo phương châm “Bốn tại chỗ” và “Ba sẵn sàng” để chủ động phòng tránh, ứng phó kịp thời, khẩn trương khắc phục có hiệu quả.

- Chỉ đạo triển khai xây dựng lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại theo tinh thần của Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 16 tháng 3 năm 2022 của Bộ Chính trị.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương tổng rà soát, kiểm tra, phúc tra trên toàn tỉnh về công tác PCCC và CNCH, chú ý tập trung vào các cơ sở tập trung đông người, các khu vực nguy cơ rủi ro cháy, nổ cao như: Nhà nhiều tầng, khu công nghiệp, chợ, nhà để ở kết hợp sản xuất kinh doanh, nhà kho, quán karaoke, khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng ăn uống ... Xử phạt nghiêm minh và bắt buộc khắc phục đối với các cơ sở đưa vào sử dụng, hoạt động không đảm bảo các điều kiện an toàn PCCC và CNCH.

- Chủ trì, tham mưu duy trì hoạt động của Ban Chỉ đạo PCCC và CNCH tỉnh; phối hợp với các ngành liên quan tổ chức kiểm tra, phúc tra, hướng dẫn việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước về PCCC và CNCH của UBND cấp huyện, cấp xã; trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và hộ gia đình trong việc đảm bảo các điều kiện an toàn PCCC và CNCH tại nơi làm việc, nơi sản xuất, nơi ở ... theo quy định của pháp luật.

- Chủ trì tổ chức tập huấn nghiệp vụ PCCC và CNCH cho UBND cấp huyện, cấp xã đảm bảo nắm vững quy định, trách nhiệm và thực hiện có hiệu quả chức năng quản lý nhà nước về PCCC và CNCH tại địa phương; tổ chức huấn luyện nghiệp vụ PCCC và CNCH cho lực lượng PCCC chuyên ngành, PCCC cơ sở, dân phòng đáp ứng được yêu cầu công tác PCCC và CNCH tại chỗ.

- Hướng dẫn UBND các huyện, thành phố xây dựng các mô hình về an toàn cháy, nổ, CNCH tại cấp huyện, cấp xã, thôn, bản, xóm, tiểu khu, tổ dân phố phù hợp với điều kiện thực tế.

- Tham mưu triển khai thực hiện: ⁽¹⁾ Diễn tập phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cấp tỉnh năm 2023 tại khu công nghiệp Mai Sơn; ⁽²⁾ Tổ chức các hoạt động hưởng ứng tháng an toàn PCCC lần thứ 28 (tháng 10/2023), ngày “Toàn dân PCCC” lần thứ 22 (ngày 04/10/2023); ⁽³⁾ Tổ chức hội thao nghiệp vụ chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ của lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH; Hướng dẫn UBND thành phố Sơn La tổ chức Hội thao nghiệp vụ chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ của lực lượng PCCC cơ sở, dân phòng trên địa bàn thành phố Sơn La.

- Điều tra, làm rõ nguyên nhân các vụ cháy, nổ, khởi tố, đề nghị truy cứu trách nhiệm hình sự các trường hợp vi phạm nghiêm trọng theo quy định. Tổ chức rút kinh nghiệm các vụ cháy, kiến nghị cơ quan chức năng, chính quyền địa phương khắc phục những sơ hở, thiếu sót, kiểm điểm, xử lý trách nhiệm của tập thể, cá nhân trong công tác quản lý nhà nước về PCCC và CNCH.

1. Sở Tư pháp

Cơ quan thường trực Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh, tham mưu với UBND tỉnh đưa nội dung phổ biến, giáo dục pháp luật về PCCC và

CNCH vào Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2023, hướng dẫn, chỉ đạo các ngành thành viên Hội đồng và Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật các huyện, thành phố đưa nội dung phổ biến, giáo dục pháp luật về PCCC và CNCH vào Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2023.

2. Sở Thông tin và truyền thông chỉ đạo: ⁽¹⁾ Báo Sơn La, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh và các đơn vị liên quan tăng cường số lượng, nâng cao chất lượng nội dung tuyên truyền về pháp luật, kiến thức, kỹ năng PCCC và CNCH cho công chức, viên chức, người lao động và mọi tầng lớp nhân dân; đa dạng các hình thức tuyên truyền bằng nhiều ngôn ngữ của đồng bào dân tộc ở địa phương, trong đó cần đẩy mạnh ứng dụng các nền tảng mạng xã hội phục vụ công tác tuyên truyền về PCCC và CNCH; tập trung tuyên truyền vào các thời điểm có nguy cơ cháy, nổ cao, diễn biến thời tiết, khí hậu phức tạp; ⁽²⁾ Các nhà mạng viễn thông phối hợp với Công an tỉnh định kỳ gửi tin nhắn cho các thuê bao di động để khuyến cáo, cảnh báo và hướng dẫn các kỹ năng phòng ngừa, xử lý các tình huống cháy, nổ, tai nạn, sự cố; ⁽³⁾ Lồng ghép nội dung công tác PCCC và CNCH vào các đề án, dự án chuyển đổi số, xây dựng đô thị thông minh của tỉnh.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh xây dựng Kế hoạch kiểm tra, tổ chức tập huấn, huấn luyện nghiệp vụ về PCCC rừng cho các chủ rừng và lực lượng Kiểm lâm trên địa bàn toàn tỉnh. Tổ chức tổng rà soát, thống kê và kiểm tra, đánh giá các phương án PCCC rừng do chủ rừng, UBND cấp xã lập; lựa chọn diễn tập một số phương án điển hình để đánh giá, rút kinh nghiệm.

4. Sở Xây dựng hướng dẫn, chỉ đạo việc tổng rà soát, kiểm tra công tác thẩm định, cấp phép, quản lý xây dựng đối với các dự án, công trình thuộc đối tượng thẩm duyệt, thiết kế về PCCC, đặc biệt là các cơ sở chuyển đổi công năng sử dụng có nguy cơ cháy, nổ cao, cơ sở có tập trung đông người như karaoke, khách sạn, nhà nghỉ, nhà nhiều tầng, nhà để ở kết hợp sản xuất kinh doanh, cơ sở sản xuất, kho tàng...

6. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chỉ đạo, rà soát công tác cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh, tăng cường hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra đối với dịch vụ karaoke theo quy định tại Nghị định số 54/2019/NĐ-CP của Chính phủ, kiên quyết thu hồi giấy phép khi cơ sở không đảm bảo điều kiện về PCCC, ANTT.

7. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Tổng hợp các nội dung về lĩnh vực PCCC và CNCH của các sở, ban, ngành, địa phương vào kế hoạch phát kinh tế - xã hội của tỉnh bảo đảm sự phát triển kinh tế - xã hội gắn với củng cố quốc phòng, an ninh; chủ trì thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng PCCC, mua sắm trang thiết bị PCCC và CNCH theo quy định của Luật Đầu tư công, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Phối hợp với Công an tỉnh triển khai thực hiện quy hoạch hạ tầng phòng cháy và chữa cháy thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

8. Sở Tài chính căn cứ dự toán do Công an tỉnh lập, tổng hợp, thẩm định, trình cấp có thẩm quyền bổ sung kinh phí cho Công an tỉnh thực hiện các hoạt động PCCC và CNCH năm 2023 đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn Luật và phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương.

9. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Tăng cường phổ biến, lồng ghép nội dung kiến thức và kỹ năng PCCC và CNCH vào chương trình giảng dạy, hoạt động ngoại khóa trong nhà trường và cơ sở giáo dục khác phù hợp với từng môn học, cấp học.

- Tổ chức tập huấn kiến thức pháp luật, kỹ năng PCCC và CNCH cho các đối tượng giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục, chủ trì tham mưu triển khai thực hiện Thông tư số 06/2022/TT-BGDĐT ngày 11 tháng 5 năm 2022 hướng dẫn trang bị kiến thức, kỹ năng về PCCC và CNCH cho học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục.

- Tổ chức cho cán bộ, giáo viên, học sinh ký cam kết không sản xuất, tàng trữ, buôn bán, vận chuyển và đốt các loại pháo mà pháp luật không cho phép.

10. Sở Nội vụ phối hợp với Công an tỉnh tham mưu trình Chủ tịch UBND tỉnh khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác PCCC và CNCH theo quy định.

11. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh phối hợp với lực lượng Công an và các lực lượng khác tham gia trong công tác phòng, chống cháy, nổ; phòng ngừa, ứng phó với các sự cố, tai nạn lớn; đồng thời trực tiếp xây dựng, triển khai kế hoạch PCCC và CNCH của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh và các cơ quan, đơn vị trực thuộc.

12. UBND các huyện, thành phố

- Chỉ đạo củng cố, kiện toàn Ban chỉ đạo PCCC và CNCH cấp huyện, cấp xã, xây dựng quy chế hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

- Xây dựng Kế hoạch và tổ chức kiểm tra: ⁽¹⁾ Bảo đảm an toàn PCCC và CNCH dịp Tết Quý Mão năm 2023 và các sự kiện lớn của đất nước, của tỉnh trong năm 2023; ⁽²⁾ Việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước về PCCC và CNCH ở cấp xã.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, kiểm tra, rà soát các cơ sở có nguy cơ cháy, nổ cao trên địa bàn, đặc biệt là các khu vực tập trung đông dân cư sinh sống, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, chợ, kho tàng, cơ sở kinh doanh dịch vụ giải trí ... để kịp thời có biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn cháy nổ; đồng thời, không để xảy ra tình trạng đốt pháo trái phép tại các địa phương trong dịp Tết; xử lý nghiêm minh, kiên quyết thu hồi giấy phép, đình chỉ hoạt động các cơ sở không đủ điều kiện về PCCC và CNCH.

- Tiếp tục chỉ đạo nhân rộng “*Cụm dân cư an toàn PCCC*” gắn với việc thực hiện Chỉ thị số 32/CT-TTg ngày 05 tháng 12 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ, năm 2023 mỗi địa phương nhân rộng tối thiểu 05 “*Cụm dân cư an toàn PCCC*”; Tổ chức triển khai, nhân rộng trên phạm vi toàn tỉnh mô hình “*Tổ liên gia an toàn PCCC*” và “*Điểm chữa cháy công cộng*” đảm bảo hoàn thành việc nhân rộng 02 mô hình này trước ngày 30 tháng 6 năm 2023.

- Rà soát quy hoạch khu dân cư, quy hoạch chỉnh trang đô thị, quy hoạch giải tỏa để có biện pháp, giải pháp hạn chế nguy cơ cháy, nổ; đồng thời gắn với quy hoạch về giao thông, nguồn nước, thông tin liên lạc, quỹ đất... phục vụ công tác chữa cháy, CNCH. Năm 2023, cần tập trung ưu tiên rà soát, đánh giá để đầu tư xây dựng các bến, bể, trụ nước chữa cháy tại các đô thị tập trung đông dân cư để giải quyết những khó khăn về nguồn nước phục vụ chữa cháy hiện nay.

- Ban hành quy định về quản lý, sử dụng phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng dân phòng trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý với các nội dung: Nguyên tắc quản lý, sử dụng phương tiện; trách nhiệm của UBND cấp xã, lực lượng dân phòng được trang bị, sử dụng phương tiện; điều kiện, trách nhiệm của cán bộ, đội viên lực lượng dân phòng được giao sử dụng phương tiện; điều kiện, trách nhiệm của người được giao quản lý kho, nơi bảo quản phương tiện; các chức danh của lực lượng dân phòng được sử dụng phương tiện và loại phương tiện được trang bị, sử dụng; các nội dung khác có liên quan.

- Bố trí nguồn kinh phí để đảm bảo cho công tác PCCC và CNCH năm 2023 tại địa phương.

- Đối với các địa phương có đội Cảnh sát PCCC và CNCH đóng quân (*Thành phố Sơn La và các huyện: Mường La, Mai Sơn, Mộc Châu, Phù Yên*) tổ chức diễn tập phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ có huy động nhiều lực lượng, phương tiện tham gia ở quy mô cấp huyện.

- Giao UBND thành phố Sơn La tổ chức Hội thao nghiệp vụ chữa cháy và cứu nạn cứu hộ cho lực lượng PCCC cơ sở, dân phòng từ cấp xã, đến cấp thành phố trong dịp hưởng ứng tháng an toàn PCCC lần thứ 28 (*tháng 10/2023*), ngày “*Toàn dân PCCC*” lần thứ 22 (*ngày 04/10/2023*).

- Giao UBND huyện Sông Mã bố trí quỹ đất, hỗ trợ kinh phí để đầu tư cơ sở vật chất, phương tiện ... khi được cấp có thẩm quyền cho phép thành lập đội Cảnh sát PCCC và CNCH tại huyện Sông Mã.

13. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Sơn La và các tổ chức thành viên hướng dẫn nhân dân thực hiện giám sát công tác PCCC và CNCH; huy động nhân dân tham gia xây dựng phong trào toàn dân PCCC và CNCH; tổ chức đăng ký thi đua xây dựng khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp an toàn, điển hình tiên tiến về PCCC; xây dựng và củng cố lực lượng nòng cốt trong phong trào PCCC và CNCH ở cơ sở vững mạnh, đáp ứng yêu cầu theo phương châm 04 tại chỗ.

14. Các đơn vị trực thuộc trung ương đóng trên địa bàn, các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tích cực tuyên truyền và nghiêm túc thực hiện các quy định của pháp luật, các yêu cầu, kiến nghị của cơ quan có thẩm quyền nhằm đảm bảo an toàn PCCC và CNCH.

15. Kinh phí thực hiện các hoạt động PCCC và CNCH năm 2023

- Nguồn ngân sách nhà nước được đảm bảo trong dự toán chi thường xuyên của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành; nguồn đóng góp, ủng hộ và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định hiện hành của pháp luật.

- Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố thực hiện lập dự toán, quản lý, sử dụng thanh toán, quyết toán đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Kế toán và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Yêu cầu Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; người đứng đầu các sở, ban, ngành, các đơn vị lực lượng vũ trang; đề nghị các tổ chức chính trị xã hội, các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh được giao chủ trì thực hiện các nhiệm vụ chỉ đạo xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện Chỉ thị này xong trước ngày 30 tháng 12 năm 2022; Báo cáo tình hình, kết quả thực hiện Chỉ thị về UBND tỉnh (*qua Công an tỉnh*) trước ngày 15 tháng 11 năm 2023. Kế hoạch và Báo cáo của các cơ quan, đơn vị, địa phương gửi về Công an tỉnh (*qua Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH, địa chỉ: Số 63a, đường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, Email: phongcspccc.sonla@gmail.com*) để tổng hợp.

Giao Công an tỉnh chủ trì giúp Chủ tịch UBND tỉnh theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn, đôn đốc và tổng hợp tình hình, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh kết quả thực hiện Chỉ thị này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (*để b/c*);
- Bộ Công an (*để b/c*);
- Thường trực Tỉnh ủy (*để b/c*);
- Thường trực HĐND tỉnh (*để b/c*);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Cục Cảnh sát PCCC và CNCH, Bộ Công an;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Các cơ quan trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Báo Sơn La, Đài PTTH tỉnh, Đài Tiếng nói Việt Nam khu vực Tây Bắc;
- Các trường Cao đẳng, Đại học, trường dạy nghề trên địa bàn tỉnh;
- Các đơn vị lực lượng vũ trang tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- VP UBND tỉnh: CVP, PCVP; Trung tâm Thông tin; Phòng TCHCQT;
- Lưu: VT, NC, DH50b.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com